

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện giải ngân vốn đầu tư công 6 tháng đầu năm 2023 và điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công 6 tháng cuối năm 2023

Thực hiện Quyết định số 2359/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023;

Thực hiện Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của HĐND huyện thông qua kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023;

Thực hiện Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 26/4/2023 của HĐND huyện về việc giao bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023;

UBND huyện báo cáo kết quả thực hiện giải ngân vốn đầu tư công 6 tháng đầu năm 2023 và điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công 6 tháng cuối năm 2023, cụ thể như sau:

I. Kết quả thực hiện giải ngân vốn đầu tư công 6 tháng đầu năm 2023:

1. Kết quả giải ngân: Tổng kế hoạch vốn năm 2023: UBND tỉnh giao 312,625 tỷ đồng; HĐND huyện giao 373,485 tỷ đồng (tăng 60,860 tỷ đồng, trong đó: Tiền sử dụng đất 55,860 tỷ đồng; tiền tỉnh hỗ trợ xi măng 5,0 tỷ đồng).

Giải ngân 201,362 tỷ đồng, đạt 64,4% kế hoạch UBND tỉnh giao và đạt 53,9% kế hoạch HĐND huyện giao, trong đó:

1.1. Vốn tỉnh quản lý: 124,099 tỷ đồng, đạt 95,5% KHV gồm:

- Dự án chuyển tiếp (05 dự án): 112,099 tỷ đồng, đạt 95% KHV.

- Dự án khởi công mới (01 dự án): 12,0 tỷ đồng, đạt 100% KHV.

1.2. Vốn huyện quản lý: 77,263 tỷ đồng, đạt 42,2% kế hoạch UBND tỉnh giao, và đạt 31,7% kế hoạch HĐND huyện giao.

2. Kết quả giải ngân phân theo nguồn vốn, chương trình:

2.1. Nguồn phân cấp theo định mức: 18,178 tỷ đồng, đạt 69,9% KHV.

2.2. Nguồn tiền sử dụng đất: 45,185 tỷ đồng, đạt 33,2% kế hoạch UBND tỉnh giao và đạt 23,5% kế hoạch HĐND huyện giao.

2.3. Nguồn tỉnh hỗ trợ 30 phòng học: 4,2 tỷ đồng, đạt 60,0% KHV.

2.4. Nguồn vốn CT MTQG xây dựng nông thôn mới nâng cao: 9,0 tỷ đồng, đạt 100% KHV.

2.5. Nguồn vốn CT MTQG giảm nghèo bền vững (KHV 71 triệu đồng): Đang chờ hướng dẫn của tỉnh về định mức, chưa giải ngân.

2.6. Nguồn vốn CT MTQG phát triển KT-XH vùng ĐBDTTS và miền núi: 0,7 tỷ đồng, đạt 16,2% KHV.

3. Kết quả giải ngân theo vốn giao các chủ đầu tư:

UBND xã Đồng Tiến đạt 100% KHV; Phòng Văn hóa và TT đạt 57%; Ban



QLCDA huyện đạt 55,6% KHV (vốn tỉnh đạt 95,5% KHV; vốn huyện đạt 30,6% KHV); Phòng Kinh tế và HT đạt 39,3% KHV; Phòng Dân tộc đạt 29,7% KHV; Phòng Lao động TB và XH chưa giải ngân.

(Kèm theo Biểu 01,02,03,04 và Phụ lục 3.1)

4. Đánh giá chung và nguyên nhân:

4.1. Đánh giá chung:

Dưới sự chỉ đạo đôn đốc thường xuyên của UBND huyện, kịp thời tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện công tác lập, thẩm định hồ sơ chuẩn bị đầu tư các dự án. Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023 tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công đạt 64,4% kế hoạch UBND tỉnh giao và đạt 53,9% kế hoạch HĐND huyện giao, cao hơn so với cùng kỳ năm 2022 là 32,8 điểm % (cùng kỳ năm 2022 là 21,1%). Tuy nhiên, nguồn thu sử dụng đất giải ngân còn chậm và các nguồn vốn CT MTQG giảm nghèo bền vững, CT MTQG phát triển KT-XH vùng ĐBDTTS và miền núi chưa giải ngân.

4.2. Nguyên nhân:

- Công tác giải phóng mặt bằng của một số dự án mặc dù đã chuyển biến tích cực trong công tác vận động nhân dân hiến đất, cây trồng theo chủ trương của tỉnh, huyện. Tuy nhiên, hiện còn một số hộ dân vẫn chưa thống nhất hiến đất phải chuyển sang hỗ trợ đền bù theo quy định (còn 75 thửa, diện tích 5,26 ha) dẫn đến chậm giải phóng mặt bằng, chậm tiến độ thi công. Các dự án chuyển tiếp trên địa bàn thị trấn Tân Phú công tác GPMB còn chậm.

- Vốn CT MTQG giảm nghèo bền vững chưa giải ngân (KH bố trí 71 triệu đồng, đang chờ hướng dẫn của tỉnh về định mức). Vốn CT MTQG phát triển KT-XH vùng ĐBDTTS và miền núi (4,334 tỷ đồng, nguồn đầu tư công) UBND tỉnh giao bổ sung cuối tháng 2/2023, hiện Phòng Dân tộc đang tổ chức lựa chọn nhà thầu dự án 4; Riêng dự án 01 Phòng Lao động Thương binh và Xã hội làm chủ đầu tư đang còn chờ hướng dẫn của tỉnh.

- Công tác tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất triển khai còn chậm, Trung tâm PTQĐ huyện đã tổ chức được 01 cuộc đấu giá nhưng không có khách hàng tham gia, nên ảnh hưởng đến nguồn thu sử dụng đất.

II. Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công 6 tháng cuối năm 2023:

1. Kế hoạch vốn giao đầu năm 2023 là: 239,151 tỷ đồng ⁽¹⁾.

2. Kế hoạch vốn được huyện giao bổ sung trong 06 tháng đầu năm 2023 là: 84,334 tỷ đồng ⁽²⁾.

⁽¹⁾ Tổng 239,151 tỷ đồng, trong đó: Nguồn vốn tỉnh phân cấp 162,220 tỷ đồng (Vốn phân cấp theo định mức 26,0 tỷ đồng; thu tiền sử dụng đất 136,220 tỷ đồng); nguồn vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu 21,071 tỷ đồng (Vốn hỗ trợ xây dựng phòng học 7,0 tỷ đồng; hỗ trợ NTM nâng cao 9,0 tỷ đồng; CT MTQG giảm nghèo bền vững 0,071 tỷ đồng; dự kiến hỗ trợ đường BTXM 5,0 tỷ đồng); nguồn thu sử dụng đất huyện giao tăng thêm 55,860 tỷ đồng.

⁽²⁾ Tổng 84,334 tỷ đồng, trong đó: KHV sự nghiệp kinh tế năm 2023 chuyển chi đầu tư phát triển: 80,0 tỷ đồng; KHV năm 2023 Dự án Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 4,334 tỷ đồng (NQ số 09/NQ-HĐND ngày 26/4/2023 của HĐND huyện).

3. Kế hoạch vốn điều chỉnh, bổ sung 6 tháng cuối năm 2023:

Tổng kế hoạch vốn điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2023 là **374,847** tỷ đồng, tăng **135,696** tỷ đồng so với kế hoạch vốn giao tại Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của HĐND huyện ($374,847 \text{ tỷ đồng} - 239,151 \text{ tỷ đồng} = 135,696 \text{ tỷ đồng}$), bao gồm:

- Nguồn vốn phân cấp theo định mức: 26,0 tỷ đồng (không thay đổi so với đầu năm 2023).

- Nguồn thu sử dụng đất: 169,736 tỷ đồng (giảm 22,344 tỷ đồng so với đầu năm 2023), trong đó:

+ Nguồn tỉnh phân cấp: 136,220 tỷ đồng (không thay đổi so với đầu năm 2023).

+ Nguồn huyện giao tăng thêm so với tỉnh: 33,516 tỷ đồng (giảm 22,344 tỷ đồng so với đầu năm 2023, do giảm tỷ lệ điều tiết từ nguồn thu tiền sử dụng đất huyện hưởng).

- Nguồn tỉnh hỗ trợ xây dựng 10 phòng học: 7,0 tỷ đồng (không thay đổi so với đầu năm 2023).

- Nguồn tỉnh hỗ trợ làm đường bê tông xi măng: 0 tỷ đồng (giảm 5,0 tỷ đồng so với đầu năm 2023 do tỉnh chỉ hỗ trợ xi măng, không hỗ trợ nguồn vốn).

- Nguồn tỉnh hỗ trợ nông thôn mới nâng cao xã Đồng Tiến: 9,0 tỷ đồng (không thay đổi so với đầu năm 2023).

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 0,071 tỷ đồng (không thay đổi so với đầu năm 2023).

- Nguồn sự nghiệp kinh tế năm 2023 chuyển chi đầu tư phát triển: 80,0 tỷ đồng (bổ sung tại NQ số 09/NQ-HĐND ngày 26/4/2023 của HĐND huyện).

- Nguồn Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 4,334 tỷ đồng (bổ sung tại NQ số 09/NQ-HĐND ngày 26/4/2023 của HĐND huyện).

- Nguồn vốn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2022 bổ sung: 22,966 tỷ đồng (đã được TT HĐND huyện thống nhất tại Thông báo số 53/TB-HĐND ngày 13/6/2022).

- Nguồn kết dư vốn đầu tư công năm 2022 bổ sung: 55,740 tỷ đồng (đã được TT HĐND huyện thống nhất tại Thông báo số 53/TB-HĐND ngày 13/6/2022).

4. Phương án bố trí kế hoạch vốn điều chỉnh, bổ sung 6 tháng cuối năm 2023 là: 374,847 tỷ đồng (Biểu số 05,06 và các Phụ lục 6.1, 6.2, 6.3, 6.4 chi tiết), trong đó:

4.1. Bố trí vốn các công trình chuyển tiếp: 83,834 tỷ đồng (Phụ lục 6.1).

4.2. Bố trí các dự án dự án còn lại năm 2022: 35,106 tỷ đồng (Phụ lục 6.2).

4.3. Bố trí vốn theo cơ cấu: 5,342 tỷ đồng, trong đó:

- Tất toán các công trình quyết toán: 2,444 tỷ đồng (Phụ lục 6.3).

- Vốn chuẩn bị đầu tư: 2,898 tỷ đồng.

4.4. Khởi công mới năm 2023 là: 157,495 tỷ đồng, trong đó:



- a) Lĩnh vực giao thông: 94,636 tỷ đồng, bao gồm:
- Đầu tư TT Tân Phú lên đô thị loại IV; xã Tân Lập, xã Tân Tiến lên đô thị loại V, kết nối giao thông: 63,602 tỷ đồng.
 - Duy trì huyện đạt chuẩn nông thôn mới; xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao: 31,034 tỷ đồng (*trong đó: xây dựng đường BTXM: 10,488 tỷ đồng – Phụ lục 6.4*).
- b) Lĩnh vực xây dựng dân dụng: 17,488 tỷ đồng.
- c) Đầu tư trường học đạt chuẩn quốc gia: 45,300 tỷ đồng.
- d) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023: 0,071 tỷ đồng.

4.5. Danh mục khởi công mới 6 tháng cuối năm 2023: 93,070 tỷ đồng.

5. Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 kéo dài sang năm 2023 (*Tờ trình số 60/TTr-UBND ngày 15/6/2023 của UBND tỉnh*): **40,864 tỷ đồng**, trong đó: Nguồn vốn tỉnh phân cấp theo định mức 10,597 tỷ đồng; nguồn thu tiền sử dụng đất 25,108 tỷ đồng; nguồn vốn tỉnh hỗ trợ huyện xây dựng phòng học 0,876 tỷ đồng; nguồn vốn tỉnh hỗ trợ BTXM: 1,711 tỷ đồng; nguồn vốn tỉnh hỗ trợ NTM nâng cao 2,572 tỷ đồng (*Biểu số 07 chi tiết*).

6. Báo cáo nguồn vốn tỉnh quản lý (*Tờ trình số 67/TTr-UBND ngày 16/6/2023 của UBND tỉnh*): Kế hoạch vốn UBND tỉnh giao UBND huyện làm chủ đầu tư: **156,067 tỷ đồng** (*tăng 26,067 tỷ đồng so với kế hoạch đầu năm 2023*), gồm: 05 dự án chuyển tiếp 154,0 tỷ đồng; 01 dự án khởi công mới 2,0 tỷ đồng; 01 dự án tắt toán 0,067 tỷ đồng (*Biểu số 08 chi tiết*).

III. Nhiệm vụ, giải pháp giải ngân vốn 6 tháng cuối năm 2023:

1. Xác định việc đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công là nhiệm vụ chính trị trọng tâm, thường xuyên năm 2023 của các cấp, các ngành, các chủ đầu tư, nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và thực hiện cao nhất các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023. Đề cao kỷ luật, kỷ cương đầu tư công, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, cản trở làm chậm tiến độ giao vốn, giải ngân vốn; nâng cao trách nhiệm người đứng đầu, gắn kết quả giải ngân với đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao.

2. Thực hiện nghiêm Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 05/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, vốn 03 Chương trình MTQG năm 2023 và Công văn số 1348-CV/HU ngày 10/4/2023 của Huyện uỷ về triển khai Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 05/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh. Phấn đấu tỷ lệ giải ngân năm 2023 đạt 100% so với kế hoạch vốn được giao.

3. Các chủ đầu tư tiếp tục công tác tuyên truyền, vận động người dân hiến đất, cây trồng; tập trung các giải pháp cụ thể tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong công tác bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng. Lựa chọn nhà thầu có đủ năng lực kỹ thuật và tài chính, kinh nghiệm để triển khai đúng tiến độ thi công, bảo đảm chất lượng công trình. Đối với các dự án đã triển khai thi công, đẩy nhanh tiến độ thi công theo đúng hợp đồng đã ký kết với các nhà thầu. Thường xuyên rà soát tiến độ giải ngân của các dự án, giải ngân vốn ngay khi có khối lượng hoàn thành.

Đối với các dự án hoàn thành đưa vào sử dụng, phải khẩn trương phê duyệt quyết toán đảm bảo theo quy định.

4. Trung tâm PTQĐ huyện: Phối hợp với Phòng Tài nguyên và MT, Ban QLCD huyện và UBND các xã, thị trấn hoàn thiện hồ sơ trình phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng các dự án; tiếp tục tham mưu UBND huyện tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất để đảm bảo thu ngân sách, nhằm đáp ứng nhu cầu chi thanh toán vốn đầu tư công theo tiến độ hoàn thành.

5. Phòng Kinh tế và HT: Tăng cường kiểm tra, đôn đốc việc triển khai, tổ chức thực hiện các quy định về lập, thiết kế-dự toán xây dựng công trình; giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc phát sinh (nếu có). Tăng cường công tác kiểm tra nghiệm thu, trường hợp phát hiện các nhà thầu không lập bảng tiến độ thi công, thi công không đúng tiến độ hợp đồng đã ký kết, tham mưu UBND huyện xử phạt theo quy định.

6. Phòng Tài chính – Kế hoạch thường xuyên kiểm tra, theo dõi, đôn đốc việc triển khai thực hiện kế hoạch vốn năm 2023; tiếp tục tham mưu UBND huyện duy trì giao ban định kỳ xây dựng cơ bản hàng tháng để chỉ đạo, giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện. Theo dõi sát sao tiến độ thực hiện, giải ngân vốn của từng dự án, công trình để xem xét trình điều chỉnh, điều hòa kế hoạch vốn cuối năm 2023.

7. Giao Phòng Nội vụ trên cơ sở kết quả giải ngân của các chủ đầu tư năm 2023, chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị tham mưu UBND huyện nhận xét đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ để làm cơ sở đánh giá nhận xét năm 2023.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện giải ngân vốn đầu tư công 6 tháng đầu năm 2023 và điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công 6 tháng cuối năm 2023, UBND huyện báo cáo UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Huyện ủy, HĐND huyện xem xét./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở: KH và ĐT, TC, NN và PTNT;
- TT.HU, TT HĐND huyện;
- UBMTTQVN huyện;
- Các Ban của HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- LĐVP, CVKT;
- Lưu: VT.

(Chữ ký)



Nguyễn Thanh Phương

PHỤ T. BÌNH N

TỔNG HỢP GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023
(KHV UBND TỈNH GIAO)

(Kèm theo Báo cáo số 276/BC-UBND ngày 28/6/2023 của UBND huyện)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch vốn năm 2023	Giải ngân đến ngày 02/6/2023	Tỷ lệ giải ngân đạt (%)	Ước thực hiện 6 tháng năm 2023		Số vốn còn lại chưa giải ngân	Ghi chú
					Giải ngân	Tỷ lệ		
1	2	3	4	5=4/3	6	7=6/3	8=3-4	9
	Tổng cộng	312.625	122.246	39,1	201.362	64,4	190.378	
1	Vốn ngân sách tỉnh quản lý	130.000	81.075	62,4	124.099	95,5	48.925	QĐ 7604
2	Vốn ngân sách huyện quản lý	182.625	41.171	22,5	77.263	42,3	141.453	
2.1	Nguồn vốn tỉnh phân cấp theo định mức	26.000	14.053	54,0	18.178	69,9	11.947	QĐ 7604
2.2	Nguồn tiền sử dụng đất tỉnh phân cấp	136.220	19.336	14,2	45.185	33,2	116.883	
2.3	Nguồn tỉnh hỗ trợ xây dựng 30 phòng học	7.000	2.366	33,8	4.200	60,0	4.634	QĐ 7604
2.4	Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ NTM nâng cao xã Đồng Tiến	9.000	5.417	60,2	9.000	100	3.583	QĐ 7604
2.5	Nguồn CTMTQG giảm nghèo bền vững	71	0	0,0	0	0,0	71	QĐ 7604
2.6	Nguồn vốn Chương trình MTQG Phát triển KT -XH vùng ĐBDTTS và miền núi	4.334	0	0,0	700	16,2	4.334	QĐ 212

TỔNG HỢP GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023
(KHU VỰC HUYỆN GIAO)

(Kèm theo Báo cáo số 28/BC-UBND ngày 28/6/2023 của UBND huyện)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch vốn năm 2023	Giải ngân đến ngày 02/6/2023	Tỷ lệ giải ngân đạt (%)	Ước thực hiện 6 tháng năm 2023		Số vốn còn lại chưa giải ngân	Ghi chú
					Giải ngân	Tỷ lệ		
1	2	3	4	5=4/3	6	7=6/3	8=3-4	9
	Tổng cộng	373.485	122.246	32,7	201.362	53,9	251.238	
1	Vốn ngân sách tỉnh quản lý	130.000	81.075	62,4	124.099	95,5	48.925	QĐ 7604
2	Vốn ngân sách huyện quản lý	243.485	41.171	16,9	77.263	31,7	202.313	
2.1	Nguồn vốn tỉnh phân cấp theo định mức	26.000	14.053	54,0	18.178	69,9	11.947	QĐ 7604
2.2	Nguồn tiền sử dụng đất	192.080	19.336	10,1	45.185	23,5	172.743	
	- Tỉnh phân cấp	136.220	19.336	14,2	35.043	25,7	116.883	QĐ 7604
	- Huyện giao tăng thêm	55.860	0	0,0	10.142	18,2	55.860	
2.3	Nguồn tỉnh hỗ trợ xây dựng 30 phòng học	7.000	2.366	33,8	4.200	60,0	4.634	QĐ 7604
2.4	Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ NTM nâng cao xã Đồng Tiến	9.000	5.417	60,2	9.000	100,0	3.583	QĐ 7604
2.5	Nguồn CTMTQG giảm nghèo bền vững	71	0	0,0	0	0,0	71	QĐ 7604
2.6	Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ đường bê tông xi măng năm 2023 (20km)	5.000	0	0,0	0	0,0	5.000	Chưa phân bổ
2.7	Nguồn vốn Chương trình MTQG Phát triển KT -XH vùng ĐBDTTS và miền núi	4.334	0	0,0	700	16,2	4.334	QĐ 212

GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023

NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ

(Kèm theo Báo cáo số 270/BC-UBND ngày 28/6/2023 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

ST T	Danh mục công trình	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn đã bố trí đến 2022	Kế hoạch vốn năm 2023	Giải ngân đến ngày 02/6/2023	Tỷ lệ giải ngân (%)	Ước thực hiện 6 tháng năm 2023		Ghi chú (ND đang thực hiện	Số vốn còn thiếu
									Giải ngân	Tỷ lệ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9=8/7	10	11=10/7	12	13=5-(6+7)
	Tổng cộng (I+II+III)		1.305.000	1.214.500	429.950	130.000	81.075	62,4	124.099	95,5		654.550
I	Danh mục chuyển tiếp		1.267.000	1.180.300	429.950	118.000	81.075	68,7	112.099	95,0		632.350
	Nguồn thu tiền sử dụng đất											
1	Xây dựng đường trục chính từ ĐT.741 vào khu công nghiệp và dân cư Đồng Phú (Tuyến 2)	Ban Quản lý các dự án huyện	340.000	306.000	22.000	20.000	20.000	100	20.000	100	Công trình đang thi công. Khối lượng đã thi công ước đạt 35%.	264.000
2	Xây dựng đường từ TTHC huyện Đồng Phú đến khu quy hoạch công nghiệp - thương mại - dịch vụ Becamex Bình Phước (Tuyến 4)	Ban Quản lý các dự án huyện	372.000	334.800	130.000	20.000	9.764	48,8	20.000	100	Công trình đang thi công. Khối lượng đã thi công ước đạt 65%.	184.800
	Nguồn chi XDCB tập trung											
3	Xây dựng đường giao thông từ ĐT.741 vào khu công nghiệp Nam Đồng Phú mở rộng (Tuyến 5)	Ban Quản lý các dự án huyện	130.000	117.000	15.550	20.000	19.314	96,6	14.099	70	Công trình đang thi công. Khối lượng ước đạt 25%.	81.450
	Nguồn Xổ số kiến thiết											
4	Xây dựng Trường Mầm non Tân lập	Ban Quản lý các dự án huyện	25.000	22.500	12.400	8.000	8.000	100,0	8.000	100	Công trình đã hoàn thành	2.100

ST T	Danh mục công trình	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn đã bố trí đến 2022	Kế hoạch vốn năm 2023	Giải ngân đến ngày 02/6/2023	Tỷ lệ giải ngân (%)	Ước thực hiện 6 tháng năm 2023		Ghi chú (ND đang thực hiện	Số vốn còn thiếu
									Giải ngân	Tỷ lệ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9=8/7	10	11=10/7	12	13=5-(6+7)
	Nguồn ngân sách Trung ương											
5	Xây dựng tuyến đường từ khu quy hoạch trung tâm hành chính xã Tân Tiến, huyện Đồng Phú kết nối với khu công nghiệp và dân cư Đồng Phú (Tuyến 3)	Ban Quản lý các dự án huyện	400.000	400.000	250.000	50.000	23.997	48,0	50.000	100	Công trình đang thi công. Khối lượng ước đạt 70%.	100.000
II	Danh mục khởi công mới		38.000	34.200	0	12.000	0	0	12.000	100		22.200
	Nguồn thu tiền sử dụng đất											
6	Nâng cấp mở rộng đường đường Phú Riềng Đỏ từ TTHC huyện đi Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, huyện Đồng Phú	Ban Quản lý các dự án huyện	38.000	34.200	0	12.000	0	0,0	12.000	100	Phòng Tài chính – Kế hoạch đã thẩm định và tham mưu UBND huyện phê duyệt hồ sơ mời thầu gói thầu xây lắp và tư vấn giám sát	22.200



BIỂU SỐ 03

KẾ HOẠCH VỐN ĐÀT TƯ CÔNG NĂM 2023 - HUYỆN ĐỒNG PHÚ

(Kèm theo Báo cáo số 12/BC-UBND ngày 28/6/2023 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên danh mục dự án, công trình	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2023	Giải ngân đến ngày 02/6/2023	Tỷ lệ giải ngân (%)	Ước thực hiện 6 tháng 2023		Ghi chú (tiến độ thực hiện)
								Giải ngân	Tỷ lệ giải ngân (%)	
1	2	3		4	5	6	7=6/5	8	9	10
	TỔNG CỘNG (A+B+C)			503.466	243.485	41.171	16,9	77.263	31,7	
A	DANH MỤC CHUYỂN TIẾP 2022			179.865	108.666	3.263	3,0	18.178	16,7	Phụ lục số 01
B	BỔ TRÍ VỐN THEO CƠ CẤU			1.500	1.500	0	0	0	0,0	
I	Bổ trí tất toán các công trình đã Quyết toán			500	500	0	0	0		
II	Bổ trí các danh mục chuẩn bị đầu tư			1.000	1.000	0	0	0		
C	DANH MỤC ĐẦU TƯ MỚI NĂM 2023			322.101	133.319	37.909	28,4	59.085	44,3	
C1	BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN			289.696	106.914	32.492	30,4	50.085	46,8	
I	Lĩnh vực giao thông			289.696	106.914	32.492	30,4	50.085	46,8	
I.1	Đầu tư TT Tân Phú lên đô thị loại IV; xã Tân Lập, xã Tân Tiến lên đô thị loại V, kết nối giao thông			215.866	52.900	8.660	16,4	16.588	31,4	
1	Xây dựng đường xuyên tâm Tân Hưng - Tân Lập	Ban QLCD huyện	QĐ số 7554/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	180.000	30.000	0	0	3.000	10,0	Đã triển khai lựa chọn nhà thầu khảo sát lập thiết kế BCTC-DT, ước đạt 10%
2	Xây dựng hệ thống thoát nước các tuyến đường khu Dân cư tập trung, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú	Ban QLCD huyện	QĐ số 7555/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	15.000	12.000	4.300	36	7.000	58,3	Khởi công ngày 25/5/2023
3	Đầu tư xây dựng nối dài các đường tổ đầu nối với đường DH KCN Phía Tây Nam Đồng Xoài, xã Tân Tiến (tổ 1, tổ 15, tổ 17, tổ 29, tổ 39, tổ 43...)	Ban QLCD huyện	QĐ số 7556/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	10.000	5.000	3.000	60	3.000	60,0	Khởi công ngày 25/5/2023
4	Đầu tư xây dựng nối dài các đường tổ đầu nối với đường DH KCN Phía Tây Nam Đồng Xoài, xã Tân Lập (tổ 20, tổ 26, tổ 30, tổ 36, tổ 46...)	Ban QLCD huyện	QĐ số 7557/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	9.900	5.000	485	10	2.688	53,8	Khởi công ngày 25/5/2023
5	Xây dựng bờ rác trung chuyển và làm 500m đường bê tông xi măng vào bãi rác xã Tân Tiến	Ban QLCD huyện	QĐ số 7558/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	966	900	876	97	900	100	Khối lượng ước đạt 100%.
I.2	Duy trì huyện đạt chuẩn nông thôn mới; xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao			12.380	8.000	4.202	53	5.760	72,0	
6	Nâng cấp láng nhựa đường GTNT từ DH Đồng Tiến - Tân Phú đến đường Bảo Cua, xã Tân Phước (TAPOM 7- DT118)	Ban QLCD huyện	QĐ số 7559/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	1.200	800	427	53	800	100	Khối lượng ước đạt 100%.
7	Xây dựng đường N1, N3, D1, D2 khu TTHC xã Tân Hòa	Ban QLCD huyện	QĐ số 7560/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	1.500	1.000	518	52	468	47	Khởi công ngày 25/5/2023
8	Xây dựng các tuyến đường khu TTHC xã Tân Lợi	Ban QLCD huyện	QĐ số 7561/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	2.500	1.700	830	49	748	44	Khởi công ngày 25/5/2023
9	Xây dựng đường số 3, 5, 7, 10, 11, 12 khu TTHC xã Tân Hưng	Ban QLCD huyện	QĐ số 7562/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	2.500	1.500	827	55	744	50	Khởi công ngày 25/5/2023
10	Đoạn nối tiếp từ tổ 4 ấp Đồng Búa, xã Thuận Phú đi ngã tư Bảy Thạnh, xã Thuận Lợi	Ban QLCD huyện	QĐ số 7563/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	4.680	3.000	1.600	53	3.000	100	Khối lượng ước đạt 30%.
II	Lĩnh vực xây dựng dân dụng			16.050	11.615	6.626	57	7.639	65,8	
11	Xây dựng Hội trường 250 chỗ UBND xã Tân Phước	Ban QLCD huyện	QĐ số 7565/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	3.900	3.000	2.671	89	2.670	89	Khối lượng ước đạt 50%.
12	Xây dựng công, hàng rào và các hạng mục phụ trợ Nhà văn hóa ấp 4 và ấp 6, xã Đồng Tâm	Ban QLCD huyện	QĐ số 7566/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	2.500	2.000	828	41	1.000	50	Khởi công ngày 26/5/2023
13	Xây dựng Nhà làm việc một cửa và khối đoàn thể xã Tân Hòa	Ban QLCD huyện	QĐ số 7567/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	3.800	2.615	1.269	49	1.569	60	Khối lượng ước đạt 20%.
14	Xây dựng Nhà làm việc một cửa và khối đoàn thể xã Tân Lợi	Ban QLCD huyện	QĐ số 7568/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	3.800	2.500	1.251	50	1.500	60	Khối lượng ước đạt 20%.
15	Xây dựng trụ sở làm việc Ban CHQS xã Đồng Tiến	Ban QLCD huyện	QĐ số 7569/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	2.050	1.500	608	41	900	60	Khối lượng ước đạt 15%.
III	Đầu tư trường học đạt chuẩn quốc gia			45.400	34.399	13.004	38	20.098	58,4	
16	Xây dựng 10 phòng học Trường THCS Tân Lập	Ban QLCD huyện	QĐ số 7570/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	7.000	7.000	2.366	34	4.200	60	Khối lượng ước đạt 10%.
17	Mua sắm thiết bị 08 phòng học chức năng Trường: TH Tân Tập và Trường TH và THCS Tân Lợi	Ban QLCD huyện	QĐ số 7571/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	5.200	4.500	4.500	100	4.500	100	Đã nghiệm thu hoàn thành

Stt	Tên danh mục dự án, công trình	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2023	Giải ngân đến ngày 02/6/2023	Tỷ lệ giải ngân (%)	Ước thực hiện 6 tháng 2023		Ghi chú (tiến độ thực hiện)
								Giải ngân	Tỷ lệ giải ngân (%)	
18	Xây dựng 04 phòng chức năng, nhà thi đấu đa năng, nhà xe, đường đi Trường TH&THCS Tân Lợi	Ban QLCD huyện	QĐ số 7572/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	9.500	7.500	3.184	42	3.158	42	Khởi công ngày 26/5/2023
19	Xây dựng 04 phòng chức năng Trường Tiểu học Thuận Phú	Ban QLCD huyện	QĐ số 7573/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	4.800	3.500	1.592	45	2.880	82	Khối lượng ước đạt 30%.
20	Xây dựng cổng, hàng rào, nhà xe, nhà bảo vệ Trường Tiểu học và Trường Trung học cơ sở Tân Lập	Ban QLCD huyện	QĐ số 7574/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	1.300	1.000	384	38	1.000	100	Khối lượng ước đạt 30%.
21	Xây dựng 14 phòng Trường THCS Tân Tiến	Ban QLCD huyện	QĐ số 7575/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	17.600	10.899	979	9	4.360	40	Đã đang tái hồ sơ mời thầu lên hệ thống đấu thầu quốc gia thời gian mở thầu vào lúc 15h ngày 6/6/2023
C.2 UBND XÃ ĐỒNG TIỀN				10.000	9.000	5.417	60	9.000	100	
1	Xây dựng cổng, hàng rào, mua sắm thiết bị các Nhà văn hóa ấp xã Đồng Tiến	UBND xã Đồng Tiến	QĐ số 7593/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	1.500	1.350	443	33	1.350	100	Đã thực hiện 30% khối lượng
2	Nâng cấp láng nhựa Đường ấp 3 đi nhà văn hóa Suối Bình, xã Đồng Tiến dài 1,7km	UBND xã Đồng Tiến	QĐ số 7594/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	2.500	2.250	778	35	2.250	100	Đã nhiệm thu nền hạ
3	Nâng cấp láng nhựa đường Be 3 đi Đới 4 ấp Suối Đồi, xã Đồng Tiến dài 1,5km	UBND xã Đồng Tiến	QĐ số 7595/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	2.000	1.800	1.423	79	1.800	100	Đã nhiệm thu nền hạ
4	Nâng cấp láng nhựa đường Đới 6 ấp Suối Bình đi hồ Suối Bình, xã Đồng Tiến dài 3km	UBND xã Đồng Tiến	QĐ số 7596/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	4.000	3.600	2.772	77	3.600	100	Đã nhiệm thu nền hạ
1	Xây dựng đường BTXM các tuyến đường GTNT trên địa bàn các xã, thị trấn.	UBND các xã, thị trấn		18.000	13.000	0	0	0	0	Phòng Tài chính-KH phối hợp Phòng Nông nghiệp và PTNT tham mưu UBND huyện giao chi tiết vốn
C.3 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022		Phòng Lao động TB và XH		71	71	0	0	0	0	Chờ VB HD của UBND tỉnh
C Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển KT-XH vùng ĐBDTTS và MN			0	4.334	4.334	0	0	700	16,2	
1	Dự án 4	Phòng Dân tộc		2.354	2.354	0	0	700	30	Đang lập hồ sơ giải ngân KHV
2	Dự án 1	Phòng LĐ TB và XH		1.980	1.980	0		0	0	



DANH MỤC CHUYỂN TIẾP NĂM 2022
(Kèm theo Báo cáo số 20/BC-UBND ngày 27/6/2023 của UBND huyện)

PHỤ LỤC SỐ 3.1

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Tên danh mục dự án, công trình	Chủ đầu tư	QĐ phê duyệt báo cáo KTKT (thiết kế BVTK-Dự toán CT)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2021-2022 đã bố trí	Nhu cầu bổ sung vốn	Kế hoạch vốn bổ sung 2023	Giải ngân đến ngày 02/6/2023	Tỷ lệ giải ngân (%)	Ước thực hiện 6 tháng năm 2023		Ghi chú (ND đang thực hiện)	Khó khăn vướng mắc
										Giải ngân	Tỷ lệ (%)		
1	2	3	4	5	6	7=5-6	8=9+10	11	12	13	14=13/9	15	16
	TỔNG CỘNG			283.860	103.293	180.565	108.666	3.263	3,00	18.178	16,73		
I	BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN						100.281	0	0,00	14.089	14,05		
1	Xây dựng đường Nguyễn Huệ nối dài từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú.	Ban QLCD huyện	4538/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	6.000	3.340	2.660	2.660	0	0	0	0	Kiểm kê, áp giá, thẩm định phê duyệt PA bồi thường hỗ trợ đối với đoạn tuyến còn lại dài khoảng 140m Khối lượng ước đạt 70%.	Vướng GPMB
2	Xây dựng vỉa hè, điện chiếu sáng đường Âu Cơ đoạn từ Phú Riêng Đò đến ĐT 741 và xây dựng đoạn CPSĐ từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú (giai đoạn 2)	Ban QLCD huyện	10008/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	6.000	4.848	1.150	1.150	0	0	575	50	Kiểm kê, áp giá, thẩm định phê duyệt PA bồi thường hỗ trợ đoạn CPSĐ từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3 Khối lượng ước đạt 90%.	Vướng GPMB
A	Bổ sung vốn GPMB 05 tuyến đường kết nối đến Khu công nghiệp và dân cư Đồng Phú và Khu công nghiệp Nam Đồng Phú mở rộng			177.330	64.340	112.990	61.042	0	0	10.142	17		
3	Tuyến số 1: (theo quy hoạch là tuyến kết nối số 02): Đầu tuyến giao với đường ĐT.741 (khoảng Km51+450, ấp 2, xã Tân Lập), cuối tuyến giao với đường Đồng Phú - Bình Dương (giáp đường trục khu tái định cư khoảng Km35), dài 10,48Km; quy mô đầu tư: Chiều dài tuyến 5,6/10,48Km, lộ giới 32m	Ban QLCD huyện	2188/QĐ-UBND ngày 31/7/2020	52.680	9.500	43.180	21.590	0	0	0	0	Kiểm kê, áp giá, thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với đoạn tuyến còn lại dài khoảng 01km	Vướng GPMB
4	Tuyến số 2: (theo quy hoạch là tuyến kết nối số 03): Đầu tuyến giao với đường ĐT.741 (khoảng Km53+435), cuối tuyến giao với đường Đồng Phú - Bình Dương (giáp đường trục KCN tại khoảng Km32+600); Quy mô: Chiều dài tuyến 4,2/9,8Km, lộ giới 65m	Ban QLCD huyện	2189/QĐ-UBND ngày 31/7/2020	18.865	13.100	5.765	5.765	0	0	2.882	50	Kiểm kê, áp giá, thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với đoạn tuyến còn lại dài khoảng 0,3km	Vướng GPMB
5	Tuyến số 3: (theo quy hoạch là tuyến kết nối số 04): Đầu tuyến giao với đường ĐT.741 (khoảng Km56+800), cuối tuyến giao với đường Đồng Phú - Bình Dương (giáp đường trục KCN tại khoảng Km30+200). Quy mô: Chiều dài tuyến 6,1/9,5Km, lộ giới 42m	Ban QLCD huyện	2190/QĐ-UBND ngày 31/7/2020	44.740	15.700	29.040	14.520	0	0	7.260	50	Kiểm kê, áp giá, thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với đoạn tuyến còn lại dài khoảng 01km	Vướng GPMB

Stt	Tên danh mục dự án, công trình	Chủ đầu tư	QĐ phê duyệt báo cáo KTKT (thiết kế BVTK-Dự toán CT)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2021-2022 đã bố trí	Nhu cầu bổ sung vốn	Kế hoạch vốn bổ sung 2023	Giải ngân đến ngày 02/6/2023	Tỷ lệ giải ngân (%)	Ước thực hiện 6 tháng năm 2023		Ghi chú (ND đang thực hiện)	Khó khăn vướng mắc
										Giải ngân	Tỷ lệ (%)		
I	2	3	4	5	6	7=5-6	8=9+10	11	12	13	14=13/10	15	16
6	Tuyến số 4: (theo quy hoạch là tuyến kết nối số 05): Đầu tuyến giao với đường ĐT.741 (khoảng Km60+750), cuối tuyến giao với đường Đồng Phú - Bình Dương (giáp đường trục KCN tại khoảng Km27+600); Quy mô: Chiều dài tuyến 8,2/10,5Km, lộ giới 42m.	Ban QLCD huyện	2191/QĐ-UBND ngày 31/7/2020	52.675	21.000	31.675	15.837	0	0	0	0	Kiểm kê, áp giá, thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với đoạn tuyến còn lại dài khoảng 1,3km	Vướng GPMB
7	Tuyến số 5: Đầu tuyến giao với đường ĐT.741 (khoảng Km49+740), điểm cuối tại ranh nông trường cao su Tân Lập. Quy mô: Chiều dài tuyến 0,5/1,8km, lộ giới: 42m.	Ban QLCD huyện	2192/QĐ-UBND ngày 31/7/2020	8.370	5.040	3.330	3.330	0	0	0	0	Điều chỉnh hướng tuyến do việc GPMB là không khả thi	Vướng GPMB
B	Bổ sung vốn GPMB các tuyến đường nội ô TT Tân Phú			79.530	24.150	55.380	35.429	0	0	3.372	9,5		
8	Xây dựng cấp phối sỏi đỏ đường Ngô Quyền nối dài từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú	Ban QLCD huyện	4537/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	7.528	4.159	3.369	3.369	0	0	0	0	Kiểm kê, áp giá, thẩm định phê duyệt PA bồi thường hỗ trợ đối với các thửa đất trong phạm vi GPMB	Vướng GPMB
9	Nâng cấp mở rộng đường Phạm Ngọc Thạch, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú	Ban QLCD huyện	4543/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	29.211	4.500	24.711	12.356	0	0	1.853	15	Kiểm kê, áp giá, thẩm định phê duyệt PA bồi thường hỗ trợ đối với các thửa đất trong phạm vi GPMB	Vướng GPMB
10	Xây dựng đường Nguyễn Hữu Thọ nối dài đến cầu Mới, khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú	Ban QLCD huyện	4541/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	7.126	1.838	5.288	5.288	0	0	0	0	Chờ kết quả giải quyết của tòa án đối với 01 thửa đất có tranh chấp về quyền thừa kế, sử dụng	Vướng GPMB
11	Xây dựng đường Âu Cơ đoạn từ Phú Riềng Đỏ đến ĐT 741 và đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú	Ban QLCD huyện	4534/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	21.819	6.627	15.192	7.596	0	0	1.519	20	Kiểm kê, áp giá, thẩm định phê duyệt PA bồi thường hỗ trợ đối với các thửa đất trong phạm vi GPMB (01 thửa giá ĐT.741, 01 thửa giáp đường Phú Riềng Đỏ)	Vướng GPMB
12	Xây dựng đường Nguyễn Huệ nối dài từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú.	Ban QLCD huyện	4538/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	11.746	5.626	6.120	6.120	0	0	0	0	Kiểm kê, áp giá, thẩm định phê duyệt PA bồi thường hỗ trợ đối với đoạn tuyến dài khoảng 140m	Vướng GPMB
13	San lấp mặt bằng QH KDC ấp 4, xã Đồng Tâm	Ban QLCD huyện	4548/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	2.100	1.400	700	700	0	0	0	0	Phối hợp với Trung tâm PTQĐ, UBND xã Đồng Tâm và các đơn vị liên quan triển khai các thủ tục hỗ trợ cho 03 hộ có nhà ở trên đất.	Vướng GPMB
II	PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TÀNG						3.900	1.532	39,3	1.532	39		
1	Lập quy hoạch chung xã Tân Hòa theo định hướng phát triển chung đô thị loại V	Phòng KTH	10/NQ-HĐND ngày 21/7/2022	3.000	900	2.100	2.100	0	0	0	0	Đang lập nhiệm vụ quy hoạch	
2	Cấm mốc theo quy hoạch đã được duyệt	Phòng KTH	6022/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	5.000	3.200	1.800	1.800	1.532	85	1.532	85	Đã hoàn thành 100% gửi HS QT (dự vốn)	
3	Đầu tư thiết bị phần mềm, cơ sở dữ liệu phục vụ xây dựng chính quyền số, địa phương thông minh giai đoạn 2022-2025	Phòng Văn hoá và Thông tin	5019/QĐ-UBND ngày 20/9/2022	7.000	2.515	4.485	4.485	1.731	39	2.557	57	Chuẩn bị cho công tác nhiệm vụ gói dự toán 2022 và triển khai thủ tục lựa chọn nhà thầu, cập nhật lại giá gói thầu năm 2023-2024	

TỔNG HỢP GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 28/BC-UBND ngày 28/6/2023 của UBND huyện)

Đvt: Triệu đồng

STT	Chủ đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2023	Giải ngân 02/6/2023	Tỷ lệ (%)	Ước thực hiện 6 tháng năm 2023		Số vốn còn lại chưa giải ngân	Ghi chú
					Giải ngân	Tỷ lệ		
1	2	3	4	5=4/3	6	7=6/3	8=3-4	9
I	VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023	373.485	122.246	32,7	201.362	53,9	251.238	
1	Bố trí theo cơ cấu	1.500	0	0	0	0	1.500	
2	Ban Quản lý các dự án huyện	337.195	113.567	33,7	187.573	55,6	223.628	
-	Vốn ngân sách tỉnh	130.000	81.075	62,4	124.099	95,5	48.925	
-	Vốn ngân sách huyện	207.195	32.492	15,7	63.474	30,6	174.703	
3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	3.900	1.532	39,3	1.532	39,3	2.368	
4	Phòng Văn Hóa Thông tin	4.485	1.731	38,6	2.557	57,0	2.754	
5	UBND xã Đồng Tiến	9.000	5.417	60,2	9.000	100	3.583	
6	Phòng Dân Tộc	2.354	-	0,0	700	29,7	2.354	
7	Phòng LĐTB và XH	2.051	-	0,0	0,0	0,0	2.051	
8	BTXM các xã	13.000	0	0	0	0,0	13.000	

KẾ HOẠCH VỐN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG 6 THÁNG CUỐI NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số 270/BC-UBND ngày 27/6/2023 của UBND huyện Đồng Phú)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch vốn giao đầu năm 2023	Kế hoạch vốn điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2023	Chênh lệch	Ghi chú
1	2	3	4	5=4-3	6
	TỔNG CỘNG (1+2+...+10)	239.151	374.847	135.696	
1	Nguồn vốn tỉnh phân cấp theo định mức	26.000	26.000	0	
2	Nguồn tiền sử dụng đất	192.080	169.736	-22.344	
	- Tỉnh phân cấp	136.220	136.220	0	
	- Huyện giao thêm	55.860	33.516	-22.344	
3	Nguồn tỉnh hỗ trợ xây dựng 30 phòng học	7.000	7.000	0	
4	Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ NTM nâng cao xã Đồng Tiến	9.000	9.000	0	
5	Nguồn CTMTQG giảm nghèo bền vững	71	71	0	
6	Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ đường bê tông xi măng năm 2023 (20km)	5.000	0	-5.000	
7	Nguồn sự nghiệp kinh tế năm 2023 chuyển chi đầu tư phát triển	0	80.000	80.000	
8	Nguồn vốn Chương trình MTQG Phát triển KT -XH vùng ĐBĐTTS và miền núi	0	4.334	4.334	
9	Nguồn vốn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2022	0	22.966	22.966	
10	Nguồn kết dư vốn đầu tư công năm 2022	0	55.740	55.740	

BIỂU SỐ 08

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 (VỐN NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ)

(Kèm theo Báo cáo số 276/BC-UBND ngày 28/6/2023 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

ST T	Danh mục công trình	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn đã bố trí đến 2022	Kế hoạch vốn năm 2023	Giải ngân đến ngày 10/6/2023	Tỷ lệ giải ngân (%)	KHV điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2023	Chênh lệch	Ghi chú (ND đang thực hiện	Số vốn còn thiếu
1	2	3	4	5	6	7	8	9=8/7	10	11=10-7	12	13=5-(6+10)
	Tổng cộng (I+II)		1.325.000	1.234.500	429.950	130.000	92.012	78	156.067	26.067		628.550
I	Danh mục chuyển tiếp		1.267.000	1.180.300	429.950	118.000	92.012	78,0	154.000	36.000		596.350
	Nguồn thu tiền sử dụng đất											
1	Xây dựng đường trục chính từ ĐT.741 vào khu công nghiệp và dân cư Đồng Phú (Tuyến 2)	UBND huyện (đ/d Ban QLCDA huyện)	340.000	306.000	22.000	20.000	20.000	100	20.000	0	Công trình đang thi công. Khối lượng đã thi công ước đạt 35%.	264.000
2	Xây dựng đường từ TTHC huyện Đồng Phú đến khu quy hoạch công nghiệp - thương mại - dịch vụ Becamex Bình Phước (Tuyến 4)	UBND huyện (đ/d Ban QLCDA huyện)	372.000	334.800	130.000	20.000	19.695	98,5	20.000	0	Công trình đang thi công. Khối lượng đã thi công ước đạt 65%.	184.800
	Nguồn chi XDCB tập trung											
3	Xây dựng đường giao thông từ ĐT.741 vào khu công nghiệp Nam Đồng Phú mở rộng (Tuyến 5)	UBND huyện (đ/d Ban QLCDA huyện)	130.000	117.000	15.550	20.000	20.000	100	20.000	0	Công trình đang thi công. Khối lượng ước đạt 25%.	81.450
	Nguồn Xổ số kiến thiết											
4	Xây dựng Trường Mầm non Tân lập	UBND huyện (đ/d Ban QLCDA huyện)	25.000	22.500	12.400	8.000	8.000	100	8.000	0	Công trình đã hoàn thành	2.100
	Nguồn ngân sách Trung ương											
5	Xây dựng tuyến đường từ khu quy hoạch trung tâm hành chính xã Tân Tiến, huyện Đồng Phú kết nối với khu công nghiệp và dân cư Đồng Phú (Tuyến 3)	UBND huyện (đ/d Ban QLCDA huyện)	400.000	400.000	250.000	50.000	24.317	48,6	86.000	36.000	Công trình đang thi công. Khối lượng ước đạt 70%.	64.000

ST T	Danh mục công trình	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn đã bố trí đến 2022	Kế hoạch vốn năm 2023	Giải ngân đến ngày 10/6/2023	Tỷ lệ giải ngân (%)	KHV điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2023	Chênh lệch	Ghi chú (ND đang thực hiện	Số vốn còn thiếu
1	2	3	4	5	6	7	8	9=8/7	10	11=10-7	12	13=5-(6+10)
II	Danh mục khôi công mới		38.000	34.200	0	12.000	0	0	2.000	-10.000		32.200
	Nguồn thu tiền sử dụng đất											
6	Nâng cấp mở rộng đường đường Phú Riêng Đò từ TTHC huyện đi Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, huyện Đồng Phú	UBND huyện (đ/d Ban QLCDA huyện	38.000	34.200	0	12.000	0	0,0	2.000	-10.000	Đang tổ chức lựa chọn nhà thầu	32.200
III	Tất toán công trình đã quyết toán		20.000	20.000	0	0	0	0	67	67	0	0
	Nguồn Xổ số kiến thiết											
7	Trường mầm non Tân Phước	UBND huyện (đ/d Ban QLCDA huyện	20.000	20.000	0	0	-	0,0	67	67		

(Kèm theo Báo cáo số 270/BC-UBND ngày 28/10/2023 của UBND huyện Đồng Phú)



Stt	Tên danh mục dự án, công trình	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2023	Kế hoạch vốn đã giao								Giải ngân đến 31/5/2023	Kế hoạch vốn năm 2023 điều chỉnh	Kế hoạch vốn điều chỉnh										Ghi chú		
						Nguồn vốn tỉnh phân cấp	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Trong đó		Nguồn tỉnh hỗ trợ BTXM	Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ NTM nâng cao	Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ huyện XD phòng học	Nguồn vốn CT MTQG giảm nghèo bền vững			Nguồn vốn tỉnh phân cấp	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Trong đó		Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ NTM nâng cao	Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ huyện XD phòng học	Nguồn vốn CT MTQG giảm nghèo bền vững	Nguồn vốn CT MTQG PT KTXH vùng đồng bào DTTS và MN		Vốn sự nghiệp kinh tế năm 2023 chuyển đầu tư phát triển		Tăng thu tiền sử dụng đất năm 2022	Kết dư XDCB năm 2022
								Nguồn tỉnh phân cấp	Nguồn huyện giao tăng thêm									Nguồn tỉnh phân cấp	Nguồn huyện giao tăng thêm				Vốn Trung ương	Vốn tỉnh				
1	2	3	4	5	6=7+8+11+12+13+14	7	8=9+10	9	10	11	12	13	14	15	16=17+18+21+...+29	17	18=19+20	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	TỔNG CỘNG (A+B+C)			610.202	239.151	26.000	192.080	136.220	55.860	5.000	9.000	7.000	71	37.023	374.847	26.000	169.736	136.220	33.516	9.000	7.000	71	3.940	394	80.000	22.966	55.740	
A	DANH MỤC CHUYỂN TIẾP 2022			179.865	108.666	8.385	100.281	44.421	55.860	0	0	0	0	3.263	83.834	8.385	75.449	41.933	33.516	0	0	0	0	0	0	0	0	Phụ lục số 01
B	BỔ TRÍ VỐN CÁC DỰ ÁN CÒN LẠI NĂM 2022			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	35.106	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	35.106	Phụ lục số 02
C	BỔ TRÍ VỐN THEO CƠ CẤU			1.500	1.500	1.500	0	0	0	0	0	0	0	0	5.342	1.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	137	3.705	
I	Bổ trí tất toán các công trình đã Quyết toán			500	500	500	0	0	0	0	0	0	0	0	2.444	500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.944	Phụ lục số 03
II	Bổ trí các danh mục chuẩn bị đầu tư			1.000	1.000	1.000	0	0	0	0	0	0	0	0	2.898	1.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	137	1.761	
D	DANH MỤC ĐẦU TƯ MỚI NĂM 2023			317.767	128.985	16.115	91.799	91.799	0	5.000	9.000	7.000	71	33.760	157.495	16.115	94.287	94.287	0	9.000	7.000	71	0	0	0	16.829	14.193	
I	Lĩnh vực giao thông			254.746	81.550	0	68.900	68.900	0	5.000	7.650	0	0	16.210	94.636	0	71.388	71.388	0	7.650	0	0	0	0	0	14.263	1.335	
I.1	Đầu tư TT Tân Phú lên đô thị loại IV; xã Tân Lập, xã Tân Tiến lên đô thị loại V, kết nối giao thông			215.866	52.900	0	52.900	52.900	0	0	0	0	0	8.661	63.602	0	52.900	52.900	0	0	0	0	0	0	0	10.142	560	
1	Xây dựng đường xuyên tâm Tân Hưng - Tân Lập	Ban QLCDA huyện	QĐ số 7554/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	180.000	30.000	0	30.000	30.000	0	0	0	0	0	0	30.000	0	30.000	30.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Xây dựng hệ thống thoát nước các tuyến đường khu Dân cư tập trung, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú	Ban QLCDA huyện	QĐ số 7555/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	15.000	12.000	0	12.000	12.000	0	0	0	0	0	4.300	13.382	0	12.000	12.000	0	0	0	0	0	0	0	1.382	0	
3	Đầu tư xây dựng nối dài các đường tổ đầu nối với đường DH KCN Phía Tây Nam Đồng Xoài, xã Tân Tiến (tổ 1, tổ 15, tổ 17, tổ 29, tổ 39, tổ 43...)	Ban QLCDA huyện	QĐ số 7556/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	10.000	5.000	0	5.000	5.000	0	0	0	0	0	3.000	9.510	0	5.000	5.000	0	0	0	0	0	0	0	4.000	510	
4	Đầu tư xây dựng nối dài các đường tổ đầu nối với đường DH KCN Phía Tây Nam Đồng Xoài, xã Tân Lập (tổ 20, tổ 26, tổ 30, tổ 36, tổ 46...)	Ban QLCDA huyện	QĐ số 7557/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	9.900	5.000	0	5.000	5.000	0	0	0	0	0	485	9.760	0	5.000	5.000	0	0	0	0	0	0	0	4.760	0	
5	Xây dựng bờ rác trung chuyển và làm 500m đường bê tông xi măng vào bãi rác xã Tân Tiến	Ban QLCDA huyện	QĐ số 7558/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	966	900	0	900	900	0	0	0	0	0	876	950	0	900	900	0	0	0	0	0	0	0	0	50	
I.2	Duy trì huyện đạt chuẩn nông thôn mới; xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao			38.880	28.650	0	16.000	16.000	0	5.000	7.650	0	0	7.549	31.034	0	18.488	18.488	0	7.650	0	0	0	0	0	4.121	775	
1	Nâng cấp láng nhựa đường GTNT từ DH Đồng Tiến - Tân Phú đến đường Bảo Cua, xã Tân Phước (TAPOM 7- DT118)	Ban QLCDA huyện	QĐ số 7599/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	1.200	800	0	800	800	0	0	0	0	0	427	1.143	0	800	800	0	0	0	0	0	0	0	343	0	
2	Xây dựng đường N1, N3, D1, D2 khu TTHC xã Tân Hòa	Ban QLCDA huyện	QĐ số 7590/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	1.500	1.000	0	1.000	1.000	0	0	0	0	0	139	1.488	0	1.000	1.000	0	0	0	0	0	0	0	488	0	
3	Xây dựng các tuyến đường khu TTHC xã Tân Lợi	Ban QLCDA huyện	QĐ số 7561/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	2.500	1.700	0	1.700	1.700	0	0	0	0	0	203	2.380	0	1.700	1.700	0	0	0	0	0	0	0	680	0	
4	Xây dựng đường số 3, 5, 7, 10, 11, 12 khu TTHC xã Tân Hưng	Ban QLCDA huyện	QĐ số 7562/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	2.500	1.500	0	1.500	1.500	0	0	0	0	0	207	2.410	0	1.500	1.500	0	0	0	0	0	0	0	910		
5	Đoạn nối tiếp từ tổ 4 ấp Đồng Búa, xã Thuận Phú đi ngã tư Bảy Thanh, xã Thuận Lợi	Ban QLCDA huyện	QĐ số 7563/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	4.680	3.000	0	3.000	3.000	0	0	0	0	0	1.600	4.655	0	3.000	3.000	0	0	0	0	0	0	0	1.000	655	

Stt	Tên danh mục dự án, công trình	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2023	Kế hoạch vốn đã giao								Giải ngân đến 31/5/2023	Kế hoạch vốn năm 2023 điều chỉnh	Kế hoạch vốn điều chỉnh												Ghi chú
						Nguồn vốn tỉnh phân cấp	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Trong đó		Nguồn tỉnh hỗ trợ BTXM	Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ NTM nâng cao	Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ huyện XD phòng học	Nguồn vốn CT MTQG giảm nghèo bền vững			Nguồn vốn tỉnh phân cấp	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Trong đó		Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ NTM nâng cao	Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ huyện XD phòng học	Nguồn vốn CT MTQG giảm nghèo bền vững	Nguồn vốn CT MTQG PT KTXH vùng đồng bào DTTS và MN		Vốn sự nghiệp kinh tế năm 2023 chuyển đầu tư phát triển	Tăng thu tiền sử dụng đất năm 2022	Kết dư XDCB năm 2022	
								Nguồn tỉnh phân cấp	Nguồn huyện giao tăng thêm									Nguồn tỉnh phân cấp	Nguồn huyện giao tăng thêm				Vốn Trung ương	Vốn tỉnh				
6	Nâng cấp láng nhựa Đường ấp 3 đi nhà văn hóa Suối Bình, xã Đồng Tiến dài 1,7km	UBND xã Đồng Tiến	QĐ số 7594/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	2.500	2.250	0	0	0	0	2.250	0	0	778	2.490	0	0	0	0	2.250	0	0	0	0	0	200	40		
7	Nâng cấp láng nhựa đường Be 3 đi Đội 4 ấp Suối Dôi, xã Đồng Tiến dài 1,5km	UBND xã Đồng Tiến	QĐ số 7595/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	2.000	1.800	0	0	0	0	1.800	0	0	1.423	1.984	0	0	0	0	1.800	0	0	0	0	0	150	34		
8	Nâng cấp láng nhựa đường Đội 6 ấp Suối Bình đi hồ Suối Bình, xã Đồng Tiến dài 3km	UBND xã Đồng Tiến	QĐ số 7596/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	4.000	3.600	0	0	0	0	3.600	0	0	2.772	3.996	0	0	0	0	3.600	0	0	0	0	0	350	46		
9	Xây dựng đường BTXM các tuyến đường GTNT trên địa bàn các xã, thị trấn.	UBND các xã, thị trấn		18.000	13.000	0	8.000	8.000	0	5.000	0	0	0	10.488	0	10.488	10.488	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Phụ lục số 04	
II	Lĩnh vực xây dựng dân dụng			17.550	12.965	6.115	5.500	5.500	0	0	1.350	0	0	7.070	17.488	6.115	5.500	5.500	0	1.350	0	0	0	0	0	2.566	1.957	
1	Xây dựng Hội trường 250 chỗ UBND xã Tân Phước	Ban QLCDA huyện	QĐ số 7565/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	3.900	3.000	2.500	500	500	0	0	0	0	2.671	3.900	2.500	500	500	0	0	0	0	0	0	0	566	334		
2	Xây dựng cống, hàng rào và các hạng mục phụ trợ Nhà văn hóa ấp 4 và ấp 6 , xã Đồng Tâm	Ban QLCDA huyện	QĐ số 7566/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	2.500	2.000	1.500	500	500	0	0	0	0	828	2.500	1.500	500	500	0	0	0	0	0	0	0	400	100		
3	Xây dựng Nhà làm việc một cửa và khối đoàn thể xã Tân Hòa	Ban QLCDA huyện	QĐ số 7567/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	3.800	2.615	2.115	500	500	0	0	0	0	1.269	3.744	2.115	500	500	0	0	0	0	0	0	0	1.000	129		
4	Xây dựng Nhà làm việc một cửa và khối đoàn thể xã Tân Lợi	Ban QLCDA huyện	QĐ số 7568/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	3.800	2.500	0	2.500	2.500	0	0	0	0	1.251	3.800	0	2.500	2.500	0	0	0	0	0	0	0	0	1.300		
5	Xây dựng trụ sở làm việc Ban CHQS xã Đồng Tiến	Ban QLCDA huyện	QĐ số 7569/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	2.050	1.500	0	1.500	1.500	0	0	0	0	608	2.050	0	1.500	1.500	0	0	0	0	0	0	0	500	50		
6	Xây dựng cống, hàng rào, mua sắm thiết bị các Nhà văn hóa ấp xã Đồng Tiến	UBND xã Đồng Tiến	QĐ số 7593/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	1.500	1.350	0	0	0	0	1.350	0	0	443	1.494	0	0	0	0	1.350	0	0	0	0	0	100	44		
III	Đầu tư trường học đạt chuẩn quốc gia			45.400	34.399	10.000	17.399	17.399	0	0	0	7.000	0	10.480	45.300	10.000	17.399	17.399	0	0	7.000	0	0	0	0	10.901		
1	Xây dựng 10 phòng học Trường THCS Tân Lập	Ban QLCDA huyện	QĐ số 7570/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	7.000	7.000	0	0	0	0	0	0	7.000	0	2.366	7.000	0	0	0	0	7.000	0	0	0	0	0	0	0	
2	Mua sắm thiết bị 08 phòng học chức năng Trường: TH Tân Tập và Trường TH và THCS Tân Lợi	Ban QLCDA huyện	QĐ số 7571/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	5.200	4.500	2.500	2.000	2.000	0	0	0	0	4.500	5.178	2.500	2.000	2.000	0	0	0	0	0	0	0	0	678		
3	Xây dựng 04 phòng chức năng, nhà thi đấu đa năng, nhà xe, đường đi Trường TH&THCS Tân Lợi	Ban QLCDA huyện	QĐ số 7572/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	9.500	7.500	5.000	2.500	2.500	0	0	0	0	659	9.500	5.000	2.500	2.500	0	0	0	0	0	0	0	0	2.000		
4	Xây dựng 04 phòng chức năng Trường Tiểu học Thuận Phú	Ban QLCDA huyện	QĐ số 7573/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	4.800	3.500	2.500	1.000	1.000	0	0	0	0	1.592	4.750	2.500	1.000	1.000	0	0	0	0	0	0	0	0	1.250		
5	Xây dựng cống, hàng rào, nhà xe, nhà bảo vệ Trường Tiểu học và Trường Trung học cơ sở Tân Lập	Ban QLCDA huyện	QĐ số 7574/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	1.300	1.000	0	1.000	1.000	0	0	0	0	384	1.300	0	1.000	1.000	0	0	0	0	0	0	0	0	300		
6	Xây dựng 14 phòng Trường THCS Tân Tiến	Ban QLCDA huyện	QĐ số 7575/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	17.600	10.899	0	10.899	10.899	0	0	0	0	979	17.572	0	10.899	10.899	0	0	0	0	0	0	0	0	6.673		
IV	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023	Phòng Lao động TB và XH		71	71	0	0	0	0	0	0	0	71	0	71	0	0	0	0	0	0	71	0	0	0	0	0	
E	DANH MỤC KHỞI CÔNG MỚI 6 THÁNG CUỐI NĂM 2023			111.070	0	0	0	0	0	0	0	0	0	93.070	0	0	0	0	0	0	3.940	394	80.000	6.000	2.736			
1	Đường kết nối huyện Đồng Phú với huyện Phú Riềng (kết nối từ ĐT 758, xã Thuận Phú đến ranh huyện Phú Riềng)	Ban QLCDA huyện		8.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.000	0	0	0	0	0	0	0	0	7.000	0				

Stt	Tên danh mục dự án, công trình	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2023	Kế hoạch vốn đã giao								Giải ngân đến 31/5/2023	Kế hoạch vốn năm 2023 điều chỉnh	Kế hoạch vốn điều chỉnh												Ghi chú	
						Nguồn vốn tỉnh phân cấp	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Trong đó		Nguồn tỉnh hỗ trợ BTXM	Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ NTM nâng cao	Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ huyện XD phòng học	Nguồn vốn CT MTQG giảm nghèo bền vững			Nguồn vốn tỉnh phân cấp	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Trong đó		Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ NTM nâng cao	Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ huyện XD phòng học	Nguồn vốn CT MTQG giảm nghèo bền vững	Nguồn vốn CT MTQG PT KTXH vùng đồng bào DTTS và MN		Vốn sự nghiệp kinh tế năm 2023 chuyển đầu tư phát triển	Tăng thu tiền sử dụng đất năm 2022	Kết dư XDCB năm 2022		
								Nguồn tỉnh phân cấp	Nguồn huyện giao tăng thêm									Nguồn tỉnh phân cấp	Nguồn huyện giao tăng thêm				Vốn Trung ương	Vốn tỉnh					
2	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông xã Tân Hòa đi xã Tân Lợi	Ban QLCDA huyện		90.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	73.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	73.000	0			
3	Xây dựng nhà ở doanh trại cho 07 đơn vị Công an xã: Tân Phước, Tân Hưng, Tân Hòa, Tân Lợi, Tân Lập, Đồng Tiến, Đồng Tâm	Ban QLCDA huyện		4.536	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.536	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.000	1.536	Phòng TCKH sẽ tham mưu UBND huyện giao kế hoạch vốn sau khi dự án được phê duyệt.	
4	Đầu tư lĩnh vực khoa học và công nghệ năm 2023 (Mua sắm trang thiết bị phòng Anh văn (phòng Lab) các Trường: TH và THCS Đồng Tâm, TH và THCS Tân Hòa, TH và THCS Thuận Lợi và phòng tin học các Trường: THCS Tân Lập, TH và THCS Tân Hòa, TH và THCS Tân Phước	Phòng kinh tế và Hạ tầng (TT HD khoa học và công nghệ huyện)		4.200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.000	1.200	Phòng TCKH sẽ tham mưu UBND huyện giao kế hoạch vốn sau khi dự án được phê duyệt.	
5	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng ĐBDTTS và MN năm 2023			4.334	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.334	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.940	394	0	0	0	
5.1	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Nâng cấp cải tạo đường GTNT từ ngã ba nhà ông Ba Phương đi nhà bà Út Linh kết nối xã Tân Lợi và Tân Hưng huyện Đồng Phú)	Phòng Dân tộc	1704/QĐ-UBND ngày 17/5/2023	2.354	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.354	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.140	214	0	0	0	
5.2	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	Phòng Lao động TB và XH		1.980	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.980	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.800	180	0	0	0	





DANH MỤC CHUYỂN TIẾP NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 270 /BC-UBND ngày 26/6/2023 của UBND huyện Đồng Phú)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Tên danh mục dự án, công trình	Chủ đầu tư	QĐ phê duyệt báo cáo KTKT (thiết kế BVTK-Dự toán CT)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2021-2022 đã bố trí	Nhu cầu bổ sung vốn	Kế hoạch vốn bổ sung 2023	Nguồn vốn tỉnh phân cấp	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Trong đó		Ghi chú
										Nguồn tỉnh phân cấp	Nguồn huyện giao tăng thêm	
1	2	3	4	5	6	7=5-6	8=9+10	9	10=11+12	11	12	13
	TỔNG CỘNG			283.860	103.293	180.565	83.834	8.385	75.449	41.933	33.516	
1	Xây dựng đường Nguyễn Huệ nối dài từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú.	Ban QLCD huyện	4538/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	6.000	3.340	2.660	2.660	0	2.660	2.660	0	
2	Xây dựng vỉa hè, điện chiếu sáng đường Âu Cơ đoạn từ Phú Riềng Đỏ đến ĐT 741 và xây dựng đoạn CPSĐ từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú (giai đoạn 2)	Ban QLCD huyện	10008/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	6.000	4.848	1.150	1.150	0	1.150	1.150	0	
3	Bổ sung vốn GPMB 05 tuyến đường kết nối đến Khu công nghiệp và dân cư Đồng Phú và Khu công nghiệp Nam Đồng Phú mở rộng	Ban QLCD huyện		177.330	64.340	112.990	38.698	0	38.698	5.182	33.516	
3.1	Tuyến số 1: (theo quy hoạch là tuyến kết nối số 02): Đầu tuyến giao với đường ĐT.741 (khoảng Km51+450, ấp 2, xã Tân Lập), cuối tuyến giao với đường Đồng Phú - Bình Dương (giáp đường trục khu tái định cư khoảng Km35), dài 10,48Km; quy mô đầu tư: Chiều dài tuyến 5,6/10,48Km, lộ giới 32m	Ban QLCD huyện	2188/QĐ-UBND ngày 31/7/2020	52.680	9.500	43.180	11.246	0	11.246	0	11.246	Bổ sung chi phí GPMB
3.2	Tuyến số 2: (theo quy hoạch là tuyến kết nối số 03): Đầu tuyến giao với đường ĐT.741 (khoảng Km53+435), cuối tuyến giao với đường Đồng Phú - Bình Dương (giáp đường trục KCN tại khoảng Km32+600); Quy mô: Chiều dài tuyến 4,2/9,8Km, lộ giới 65m	Ban QLCD huyện	2189/QĐ-UBND ngày 31/7/2020	18.865	13.100	5.765	3.765	0	3.765	0	3.765	Bổ sung chi phí GPMB
3.3	Tuyến số 3: (theo quy hoạch là tuyến kết nối số 04): Đầu tuyến giao với đường ĐT.741 (khoảng Km56+800), cuối tuyến giao với đường Đồng Phú - Bình Dương (giáp đường trục KCN tại khoảng Km30+200). Quy mô: Chiều dài tuyến 6,1/9,5Km, lộ giới 42m	Ban QLCD huyện	2190/QĐ-UBND ngày 31/7/2020	44.740	15.700	29.040	9.520	0	9.520	0	9.520	Bổ sung chi phí GPMB

Stt	Tên danh mục dự án, công trình	Chủ đầu tư	QĐ phê duyệt báo cáo KTKT (thiết kế BVTĐ-Dự toán CT)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2021-2022 đã bố trí	Nhu cầu bổ sung vốn	Kế hoạch vốn bổ sung 2023	Nguồn vốn tỉnh phân cấp	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Trong đó		Ghi chú
										Nguồn tỉnh phân cấp	Nguồn huyện giao tăng thêm	
1	2	3	4	5	6	7=5-6	8=9+10	9	10=11+12	11	12	13
3.4	Tuyến số 4: (theo quy hoạch là tuyến kết nối số 05): Đầu tuyến giao với đường ĐT.741 (khoảng Km60+750), cuối tuyến giao với đường Đồng Phú - Bình Dương (giáp đường trục KCN tại khoảng Km27+600); Quy mô: Chiều dài tuyến 8,2/10,5Km, lộ giới 42m	Ban QLCDA huyện	2191/QĐ-UBND ngày 31/7/2020	52.675	21.000	31.675	10.837	0	10.837	1.852	8.985	Bổ sung chi phí GPMB
3.5	Tuyến số 5: Đầu tuyến giao với đường ĐT.741 (khoảng Km49+740), điểm cuối tại ranh nông trường cao su Tân Lập. Quy mô: Chiều dài tuyến 0,5/1,8km, lộ giới: 42m	Ban QLCDA huyện	2192/QĐ-UBND ngày 31/7/2020	8.370	5.040	3.330	3.330	0	3.330	3.330	0	Bổ sung chi phí GPMB
4	Bổ sung vốn GPMB các tuyến đường nội ô thị trấn Tân Phú	Ban QLCDA huyện		79.530	24.150	55.380	32.941	0	32.941	32.941	0	
4.1	Xây dựng cấp phối sỏi đỏ đường Ngô Quyền nối dài từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú	Ban QLCDA huyện	4537/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	7.528	4.159	3.369	3.369	0	3.369	3.369	0	Bổ sung chi phí GPMB
4.2	Nâng cấp mở rộng đường Phạm Ngọc Thạch, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú	Ban QLCDA huyện	4543/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	29.211	4.500	24.711	12.356	0	12.356	12.356	0	Bổ sung chi phí GPMB
4.3	Xây dựng đường Nguyễn Hữu Thọ nối dài đến cầu Mới, khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú	Ban QLCDA huyện	4541/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	7.126	1.838	5.288	5.288	0	5.288	5.288	0	Bổ sung chi phí GPMB
4.4	Xây dựng đường Âu Cơ đoạn từ Phú Riêng Đỏ đến ĐT 741 và đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú	Ban QLCDA huyện	4534/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	21.819	6.627	15.192	7.596	0	7.596	7.596	0	Bổ sung chi phí GPMB
4.5	Xây dựng đường Nguyễn Huệ nối dài từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú.	Ban QLCDA huyện	4538/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	11.746	5.626	6.120	3.632	0	3.632	3.632	0	Bổ sung chi phí GPMB
5	San lấp mặt bằng QH KDC ấp 4, xã Đồng Tâm	Ban QLCDA huyện	4548/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	2.100	1.400	700	700	0	700	700	0	Bổ sung chi phí GPMB
6	Lập quy hoạch chung xã Tân Hòa theo định hướng phát triển chung đô thị loại V	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	10/NQ-HĐND ngày 21/7/2022	3.000	900	2.100	2.100	2.100	0	0	0	
7	Cấm mốc theo quy hoạch đã được duyệt	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	6022/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	5.000	3.200	1.800	1.800	1.800	0	0	0	
8	Đầu tư thiết bị phần mềm, cơ sở dữ liệu phục vụ xây dựng chính quyền số, địa phương thông minh giai đoạn 2022-2025	Phòng Văn hoá và Thông tin	5019/QĐ-UBND ngày 20/9/2022	7.000	2.515	4.485	4.485	4.485	0	0	0	



BẢNG BỐ TRÍ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CÁC CÔNG TRÌNH CÒN LẠI NĂM 2022
(Kèm theo Báo cáo số 270/BC-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2023 của UBND huyện Đồng Phú)

DVT: Đồng

STT	Nội dung (Chủ đầu tư)	Năm thực hiện	Tổng mức đầu tư	Khối lượng thực hiện	Lũy kế KHV đã bố trí đến hết năm 2022	Số vốn đã giải ngân đến hết năm 2022	Bổ sung KHV năm 2023	Ghi chú
1	2	3	4		5	6	8	10
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V+VI)		253.559.988.342	93.010.358.107	105.265.348.513	79.384.875.441	35.105.750.980	
I	BAN QUAN LÝ CÁC DỰ ÁN HUYỆN		232.500.000.000	80.439.298.631	93.385.000.000	70.706.961.437	30.713.536.116	
I.1	CÁC DỰ ÁN CÓ KHỐI LƯỢNG		82.500.000.000	80.439.298.631	72.791.000.000	67.513.728.710	13.312.768.843	
1	Nâng cấp Đường GTNT từ ĐT741 (bên hông trường TH Tân Lập) đến KDC ấp 4 xã Tân Lập (TLA12)	2022	10.000.000.000	9.971.191.421	6.900.000.000	6.880.239.185	2.835.000.000	
2	Xây dựng đường từ ĐT 758 (nghĩa trang ND xã Thuận Phú) đến ngã tư Bảy Thạnh, xã Thuận Lợi	2022	10.000.000.000	9.961.200.872	6.887.000.000	6.886.865.735	2.945.989.000	
3	Xây dựng đường từ nhà ông Ba Thu đi ngã ba nhà ông Ba Nhu ấp Suối Nhung Xã Tân Hưng	2022	15.000.000.000	14.957.001.111	14.846.000.000	14.376.584.893	469.415.107	
4	Xây dựng đường từ ĐT753 ấp Suối Da đến ấp 5 xã Tân Hưng	2022	21.600.000.000	20.637.132.020	21.458.000.000	18.547.695.389	2.499.233.948	
5	Xây dựng mới hàng rào, nhà xe điểm chính trường TH & THCS Tân Phước	2022	1.800.000.000	1.534.692.177	1.800.000.000	1.534.692.177	259.393.000	
6	Xây dựng mới hàng rào điểm 3 trường tiểu học Tân Phú	2022	700.000.000	679.199.728	700.000.000	679.199.728	20.000.000	
7	Nâng cấp hệ thống thoát nước và vỉa hè các tuyến đường QH Khu hoa viên tượng đài thi trấn tân phú	2022	7.000.000.000	6.579.973.242	5.600.000.000	4.950.992.813	1.644.176.000	
8	Xây dựng vỉa hè và thảm bê tông nhựa các tuyến đường khu hoa viên tượng đài	2022	7.400.000.000	7.221.529.694	7.400.000.000	6.487.744.212	912.255.788	
9	Xây dựng vỉa hè, cây xanh tuyến đường Phú riêng đó đến đường Phạm Ngọc Thạch và vỉa hè, hệ thống thoát nước các tuyến đường Khu dân cư tập trung tt tân phú	2022	9.000.000.000	8.897.378.366	7.200.000.000	7.169.714.578	1.727.306.000	
I.2	CÁC DỰ ÁN CÒN VƯỞNG GPMB		150.000.000.000	-	20.594.000.000	3.193.232.727	17.400.767.273	
1	Tuyến số 1: (theo quy hoạch là tuyến kết nối số 2): Đầu tuyến giao với đường ĐT.741 (khoảng Km51+450, ấp 2, xã Tân Lập), cuối tuyến giao với đường Đồng Phú - Bình Dương (giáp đường trục khu tái định cư khoảng Km35), dài 10,48Km; quy mô đầu tư: Chiều dài tuyến 5,6/10,48Km, lộ giới 32m	2020-2024	26.125.000.000		7.446.000.000	3.043.832.727	4.402.167.273	
2	Tuyến số 2: (theo quy hoạch là tuyến kết nối số 03): Đầu tuyến giao với đường ĐT.741 (khoảng Km 53+435), cuối tuyến giao với đường Đồng Phú - Bình Dương (giáp với trục KCN tại khoảng Km 32+600); Quy mô: Chiều dài tuyến 4,2/9,2 Km, lộ giới 65m	2020-2024	40.366.000.000		7.551.000.000	149.400.000	7.401.600.000	
3	Tuyến số 3: (theo quy hoạch là tuyến kết nối số 04): Đầu tuyến giao với ĐT.741 (khoảng Km56+800), cuối tuyến giao với đường Đồng Phú - Bình Dương (giáp đường trục KCN tại khoảng Km30+200). Quy mô: CHiều dài tuyến 6,1/9,5km, lộ giới 42m	2020-2024	46.152.000.000		2.502.000.000	-	2.502.000.000	
4	Tuyến số 4:(theo quy hoạch là tuyến kết nối số 05): Đầu tuyến giao với đường ĐT.741 (khoảng Km60+750) cuối tuyến giao với đường Đồng Phú - Bình Dương (giáp đường trục KCN tại khoảng Km27+600). Quy mô: Chiều dài tuyến 8,2/10,5km, lộ giới 42m	2020-2024	29.786.000.000		2.365.000.000	-	2.365.000.000	
5	Tuyến số 5: Đầu tuyến giao với đường ĐT.741 (khoảng Km49+740), điểm cuối tại ranh Nông trường cao su Tân Lập. Quy mô: Chiều dài tuyến 0,5/1,8km, lộ giới 42m	2020-2024	7.571.000.000		730.000.000	-	730.000.000	
II	PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG		8.946.241.014	5.457.312.148	8.994.376.673	4.758.352.310	1.822.424.363	
II.1	CÁC DỰ ÁN CÓ KHỐI LƯỢNG		527.473.319	527.473.319	840.968.319	435.968.319	91.400.000	
1	Lập quy hoạch chi tiết khu dân cư Chợ Thuận Phú	2021 - 2023	329.923.611	329.923.611	643.418.611	243.418.611	86.400.000	Chi phí lập Đồ án quy hoạch
2	Điều chỉnh quy hoạch nông thôn mới xã Đồng Tâm	2020 - 2022	197.549.708	197.549.708	197.549.708	192.549.708	5.000.000	Chi phí công bố quy hoạch
II.2	CÁC DỰ ÁN CÒN VƯỞNG GPMB, XIN Ý KIẾN TỈNH		8.418.767.695	4.929.838.829	8.153.408.354	4.322.383.991	1.731.024.363	
1	XD đường Tôn Đức Thắng nối dài đến khu CN Bắc Đồng Phú	2019-2023	3.529.315.662	2.929.331.999	3.358.435.340	2.770.410.977	588.024.363	Đang trình phê duyệt chi phí GPMB
2	Lập quy hoạch chi tiết thị trấn Tân phú	2020 - 2023	1.889.452.033	1.700.506.830	1.794.973.014	1.551.973.014	243.000.000	Đang trình phê duyệt Đồ án

STT	Nội dung (Chức đầu tư)	Năm thực hiện	Tổng mức đầu tư	Khối lượng thực hiện	Lũy kế KHV đã bố trí đến hết năm 2022	Số vốn đã giải ngân đến hết năm 2022	Bổ sung KHV năm 2023	Ghi chú
1	2	3	4		5	6	8	10
3	Lập quy hoạch chung xã Tân Hòa theo định hướng phát triển chung đô thị loại V	2022 - 2023	3.000.000.000	300.000.000	3.000.000.000	0	900.000.000	Đang trình phê duyệt nhiệm vụ
III	PHÒNG VĂN HOÁ THÔNG TIN		7.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	
1	Đầu tư thiết bị phần mềm, cơ sở dữ liệu phục vụ xây dựng chính quyền số, địa phương thông minh giai đoạn 2022-2025	2022-2024	7.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	Đã nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng gói thầu 1 năm 2022
IV	PHÒNG DÂN TỘC	12.108	3.813.006.872	3.813.006.872	33.236.735	3.779.770.137	33.236.735	Vốn CTMT tất toán
1	XD đường vào Trạm Y tế xã Đồng Tâm	2018	299123819	299123819	2.814.938	296.308.881	2.814.938	
2	XD đường nối tiếp từ ngã ba ấp Đồng Bia đi ấp Thạch Mãng	2018	954351654	954351654	8.981.029	945.370.625	8.981.029	
3	Xây dựng đường nội vùng khu đất sản xuất Chương trình 33, 134, 1592 thuộc ấp 2, xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú	2018	1871983756	1871983756	17.779.763	1.854.203.993	17.779.763	
4	Kéo điện từ ngã ba cầu Năm Tấn đến Nhà ông Hứa Văn Mưu đội 5, ấp 1, xã Đồng Tâm	2018	189824011	189824011	1.093.123	188.730.888	1.093.123	
5	Kéo điện tuyến nhà bà Nhung đội 4, ấp 2, xã Đồng Tâm	2018	239743496	239743496	1.245.082	238.498.414	1.245.082	
6	Kéo điện tuyến nhà bà Hồng đến nhà bà Mỹ đội 1, ấp 3, xã Đồng Tâm	2018	257980136	257980136	1.322.800	256.657.336	1.322.800	
V	XÃ THUẬN LỢI		627.615.788	627.615.788	352.779.564	0	176.389.782	
1	Xây dựng đường BTXM từ bà Viên Thị Dinh đến nhà Trịnh Duy Thương, tổ 1, ấp Thuận Bình	2022	627.615.788	627.615.788	352.779.564	0	176.389.782	năm 2022 nhận xi măng trễ, đã đề nghị bố trí lại 176.389.782 đồng tại BC 46/BC-UBND
VI	UBND XÃ ĐỒNG TIẾN		436.000.000	436.000.000	367.000.000	139.791.557	227.208.443	
1	Xây dựng đường BTXM Đội 3 ấp Suối Bình	2022	436.000.000	436.000.000	367.000.000	139.791.557	227.208.443	năm 2022 nhận xi măng trễ
VII	UBND XÃ TÂN PHƯỚC		237.124.668	237.124.668	132.955.541	-	132.955.541	
1	Xây dựng đường BTXM đội 1, ấp Cây Diệp	2022	237.124.668	237.124.668	132.955.541	0	132.955.541	năm 2022 nhận xi măng trễ

TẤT TOÁN CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ QUYẾT TOÁN

(Kèm theo Báo cáo số 270 /BC-UBND ngày 28/6/2023 của UBND huyện Đồng Phú)

ĐVT: Đồng

TT	Mã dự án	Tên dự án	Chủ đầu tư	Nhu cầu vốn đơn vị đề nghị		Kế hoạch vốn phân bổ năm 2023	Ghi chú
				Nợ phải thu	Nợ phải trả		
1	2	3	4	5	6	7	8
		Tổng cộng (I+II)		4.144.696.910	2.443.294.107	2.443.294.107	
I	Dự án chỉ có nợ phải trả			0	608.580.709	608.580.709	
1	7881514	XD 10 phòng TH Tân Tiến, xã Tân Tiến	Ban QLCDA huyện	0	72.970.104	72.970.104	
2	7880013	XD 02 phòng TH học điểm Nam Đô trường TH& THCS Tân Phước	Ban QLCDA huyện	0	2.000.000	2.000.000	
3	7880013	XD 24 phòng học trường TH Thuận Phú, xã Thuận Phú	Ban QLCDA huyện	0	31.738.880	31.738.880	
4	7880372	XD 04 phòng học điểm KM 12 trường TH& THCS Đồng Tâm	Ban QLCDA huyện	0	31.738.880	31.738.880	
5	7880372	XD 04 phòng học điểm KM 12 trường TH& THCS Đồng Tâm	Ban QLCDA huyện	0	14.459.618	14.459.618	
6	7880016	XD nhà thi đấu đa năng trường THCS Tân Phú	Ban QLCDA huyện	0	3.142.000	3.142.000	
7	7731422	Nâng cấp láng nhựa đường số 4.5 quy hoạch TTHC Xã (trước công UBND xã Tân Hưng)	Ban QLCDA huyện	0	15.288.648	15.288.648	
8	7731438	Nâng cấp láng nhựa đường GTNT be 3 ấp 4 đồng tiến	Ban QLCDA huyện	0	32.000.000	32.000.000	
9	7126120	XD đường BTNN khu TTHC huyện tuyến 10B dài 598m	Ban QLCDA huyện	0	106.361.143	106.361.143	
10	7266890	Xây dựng đường vào trung tâm xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú	Ban QLCDA huyện	0	55.142.000	55.142.000	
11	7619207	Xây dựng trường MN Tân phước xã Tân phước	Ban QLCDA huyện	0	25.049.000	25.049.000	
12	7881515	Xây dựng 8 phòng học, 02 phòng CN điểm Thạch Mảng trường TH và THCS Tân Lợi	Ban QLCDA huyện	0	16.263.446	16.263.446	
13	7210440	Cải tạo ,Sửa chữa Bệnh viện đa khoa huyện.	Ban QLCDA huyện	0	75.829.990	75.829.990	
14	7881516	Xây dựng Nhà làm việc một của khối đoàn thể Tân Hưng	Ban QLCDA huyện	0	11.856.000	11.856.000	

TT	Mã dự án	Tên dự án	Chủ đầu tư	Nhu cầu vốn đơn vị đề nghị		Kế hoạch vốn phân bổ năm 2023	Ghi chú
				Nợ phải thu	Nợ phải trả		
1	2	3	4	5	6	7	8
15	7585078	Xây dựng trụ sở làm việc công an các xã Thuận Lợi, thuận phú, đồng tiến, tân hưng, tân tiến huyện Đồng Phú	Ban QLCD huyện	0	21.591.000	21.591.000	
16	7743483	Xây dựng nhà khách văn phòng HDND và UBND huyện	Văn phòng HDND và UBND huyện	0	31.490.000	31.490.000	
17	7822974	Xây dựng Nhà bia ghi danh liệt sỹ Cục hậu cần miền	Phòng LĐTĐ và XH	0	38.860.000	38.860.000	
18	7004686	Đầu tư nâng cấp trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện	Ban CHQS huyện	0	22.800.000	22.800.000	
II	Dự án bao gồm Nợ phải thu, phải trả			4.144.696.910	1.834.713.398	1.834.713.398	
1	7585078	Xây dựng trụ sở làm việc công an các xã Thuận Lợi, thuận phú, đồng tiến, tân hưng, tân tiến huyện Đồng Phú	Ban QLCD huyện	21.591.000	50.376.000	50.376.000	
2	7007850	XD hội trường UBND xã Đồng Tiến	Ban QLCD huyện	108.919.278	18.744.000	18.744.000	
3	7006835	XD nhà kho lưu trữ Huyện	Ban QLCD huyện	49.697.709	3.276.000	3.276.000	
4	7007863	XD đường khu VH Giáo Dục-TDTT huyện dài 352m	Ban QLCD huyện	4.770.000	1.649.000	1.649.000	
5	7154269	XD đường GT trong khu QHTT xã Tân Phước	Ban QLCD huyện	30.400.000	2.358.000	2.358.000	
6	3200500 25	SLMB khu VH-TT	Ban QLCD huyện	8.636.000	7.784.000	7.784.000	
7	7314663	XD đường ấp 4 suối đôi Đồng Tiến.	Ban QLCD huyện	12.135.000	3.226.000	3.226.000	
8	7380084	7380084:XD đường láng nhựa be 2 Đồng Tiến D 2000m	Ban QLCD huyện	33.154.000	20.819.000	20.819.000	
9	7126051	XD 02 Phòng CVGV MN Đồng Tiến	Ban QLCD huyện	7.373.147	1.337.000	1.337.000	
10	7126048	XD 02 phòng CVGV MN Tân Hưng	Ban QLCD huyện	4.772.000	1.836.000	1.836.000	
11	7071045	XD 02 phòng KCH MN Đồng Tâm.	Ban QLCD huyện	14.134.000	101.106.292	101.106.292	

TT	Mã dự án	Tên dự án	Chủ đầu tư	Nhu cầu vốn đơn vị đề nghị		Kế hoạch vốn phân bổ năm 2023	Ghi chú
				Nợ phải thu	Nợ phải trả		
1	2	3	4	5	6	7	8
12	7070950	XD 08 phòng TH Tân Lập B	Ban QLCD huyện	108.880.000	19.256.000	19.256.000	
13	7070978	XD 06 phòng KCH TH Tân Hòa	Ban QLCD huyện	166.677.461	6.348.000	6.348.000	
14	7331702	XD 04 phòng học lầu THCS Tân Hòa.	Ban QLCD huyện	83.257.000	6.592.000	6.592.000	
15	7248971	XD 06 phòng lầu THCS Tân Phú,	Ban QLCD huyện	6.212.000	60.164.000	60.164.000	
16	3200700 33	XD 02 TH Thuận Lợi B.	Ban QLCD huyện	27.220.000	9.855.000	9.855.000	
17	3200500 04	XD 04 phòng học lầu THCS Thuận Lợi.	Ban QLCD huyện	60.340.000	194.000	194.000	
18	3200600 02	XD 06 phòng lầu THCS Tân Lập	Ban QLCD huyện	95.142.000	43.220.040	43.220.040	
19	3200600 03	XD 05 Phòng học MN Tân Phú.	Ban QLCD huyện	50.605.000	6.928.497	6.928.497	
20	7677471	Xây dựng hội trường UBND huyện Đồng Phú, tỉnh bình phước (mua sắm trang TB)	Ban QLCD huyện	21.747.000	39.118.224	39.118.224	
21	7478911	XD nhà thi đấu đa năng huyện đồng phú	Ban QLCD huyện	10.585.510	14.998.000	14.998.000	
22	7126049	XD 02 phòng CVGV TH Thuận Phú II	Ban QLCD huyện	3.171.763	366.000	366.000	
23	7274782	Cải tạo sửa chữa Hạt Kiểm Lâm Huyện	Ban QLCD huyện	24.000.000	42.055.406	42.055.406	
24	7126046	XD 02 phòng MN Tân Hưng	Ban QLCD huyện	29.226.000	3.893.000	3.893.000	
25	7007874	XD 06 phòng làm việc,sân bê tông Trạm y tế Tân Hưng.	Ban QLCD huyện	18.638.387	2.633.000	2.633.000	
26	7006852	XD nhà làm việc 1 cửa xã UBND TT Tân Phú	Ban QLCD huyện	12.158.000	464.039	464.039	
27	7208407	XD 08 phòng KCH THCS Tân Hưng	Ban QLCD huyện	188.800.000	11.332.555	11.332.555	
28	7126052	XD 02 phòng MN sơn ca Thuận phú	Ban QLCD huyện	28.378.000	835.000	835.000	
29	7390713	XD 04 phòng học lầu, 01 phòng thuận tiến, 01 phòng thuận bình, TB MN Thuận Lợi.	Ban QLCD huyện	13.634.358	13.503.000	13.503.000	
30	7126054	XD 06 phòng KCH MN Đồng Tiến	Ban QLCD huyện	85.134.000	21.713.154	21.713.154	

TT	Mã dự án	Tên dự án	Chủ đầu tư	Nhu cầu vốn đơn vị đề nghị		Kế hoạch vốn phân bổ năm 2023	Ghi chú
				Nợ phải thu	Nợ phải trả		
1	2	3	4	5	6	7	8
31	7208412	XD 04 phong KCH TH Thuận Lợi A	Ban QLCD huyện	78.200.000	6.933.500	6.933.500	
32	7390460	XD nhà tạm giữ UBND TT Tân Phú	Ban QLCD huyện	7.559.000	5.271.358	5.271.358	
33	7390471	XD hội trường UBND UBND TT Tân Phú	Ban QLCD huyện	10.135.126	5.012.457	5.012.457	
34	7667123	XD trường TH & THCS Tân Hưng đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	Ban QLCD huyện	108.907.106	15.131.876	15.131.876	
35	7093880	Sân lát gạch GRANITO, hệ thống chiếu sáng	Ban QLCD huyện	89.040.848	41.158.504	41.158.504	
36	7315348	XD nhà làm việc BCHQS UBND TT Tân Phú	Ban QLCD huyện	25.600.000	4.773.000	4.773.000	
37	7723168	Xây dựng trường mầm non Hoa hồng thị trấn tân phú, huyện đồng Phú, tỉnh Bình Phước	Ban QLCD huyện	14.313.833	97.389.000	97.389.000	
38	7273897	XD khối hiệu bộ, nhà xe giáo viên nhà xe học sinh, nhà bảo vệ TH Tân Lập A	Ban QLCD huyện	919.000.000	20.022.000	20.022.000	
39	7210439	XD trụ sở làm việc công an UBND TT Tân Phú	Ban QLCD huyện	41.501.000	17.164.275	17.164.275	
40	7789230	Xây dựng 14 phòng học, 6 phòng chức năng, nhà ăn và sân vườn khối tiểu học Trường TH và THCS Đồng Tâm	Ban QLCD huyện	1.341.376	189.166.196	189.166.196	
41	7881513	Xây dựng 6 phòng học, 02 phòng CN trường TH và THCS Thuận Lợi	Ban QLCD huyện	10.452.085	52.828.000	52.828.000	
42	7126066	XD đường BTNN khu TTHC huyện tuyến 3D dài 498,5m	Ban QLCD huyện	7.528.956	5.445.767	5.445.767	
43	7126060	XD đường BTNN khu TTHC huyện tuyến 8 dài 789m	Ban QLCD huyện	7.493.209	5.555.571	5.555.571	
44	7189119	XD nhà đăng ký xe CA huyện.	Ban QLCD huyện	7.785.000	15.918.000	15.918.000	
45	7220310	XD hội trường BCHQS Huyện	Ban QLCD huyện	4.059.000	2.587.000	2.587.000	
46	7071048	XD 02 phòng KCH MN Hoa Hồng.	Ban QLCD huyện	112.481.746	2.341.000	2.341.000	
47	7007865	XD khán đài sân vận động	Ban QLCD huyện	419.104.949	40.029.000	40.029.000	

TT	Mã dự án	Tên dự án	Chủ đầu tư	Nhu cầu vốn đơn vị đề nghị		Kế hoạch vốn phân bổ năm 2023	Ghi chú
				Nợ phải thu	Nợ phải trả		
1	2	3	4	5	6	7	8
48	7331370	XD 02 phòng học MN Sơn ca (đội 4) Thuận Phú.	Ban QLCDA huyện	13.853.730	3.725.325	3.725.325	
49	7007879	XD 07 phòng MN Sơn Ca Thuận Phú.	Ban QLCDA huyện	116.625.000	27.440.000	27.440.000	
50	7126068	XD đường BTNN khu TTHC huyện tuyến 10N dài 593m	Ban QLCDA huyện	122.382.907	5.999.736	5.999.736	
51	320070015	XD 02 phòng MN Hướng Dương Tân Lập.	Ban QLCDA huyện	3.951.000	3.180.000	3.180.000	
52	7189278	XD nhà làm việc 1 cửa xã Tân Hoà	Ban QLCDA huyện	1.961.000	91.000	91.000	
53	7189291	XD nhà làm việc 1 cửa xã Đồng Tiến	Ban QLCDA huyện	997.000	1.200	1.200	
54	7189272	XD nhà làm việc 1 cửa xã Thuận Phú	Ban QLCDA huyện	1.460.000	91.000	91.000	
55	7189314	XD nhà làm việc 1 cửa xã Tân Lợi	Ban QLCDA huyện	1.434.000	250.000	250.000	
56	7137318	XD Ban quản lý rừng suối nhung,	Ban QLCDA huyện	16.123.000	6.034.000	6.034.000	
57	7006872	XD 04 phòng MN Sơn Ca Thuận Phú.(7189139)	Ban QLCDA huyện	180.798.000	622.423	622.423	
58	7208450	7208450:XD 08 phòng học lầu TH Tân Lợi.	Ban QLCDA huyện	171.400.000	198.846.221	198.846.221	
59	7006857	XD nhà công vụ - cải tạo trồng mới cây xanh Huyện Ủy	Ban QLCDA huyện	10.767.000	33.107.000	33.107.000	
60	320050024	XD 02 phòng MN Tân Lợi	Ban QLCDA huyện	19.510.000	91.703.000	91.703.000	
61	320060036	XD 04 phòng học THCS Tân Lợi (KCH)	Ban QLCDA huyện	73.001.000	123.980.000	123.980.000	
62	320060040	XD 02 phòng học THPT Tân Hòa.	Ban QLCDA huyện	53.508.000	107.168.000	107.168.000	
63	7137310	Cải tạo sửa chữa trụ sở làm việc, hội trường, WC UBND Huyện	Ban QLCDA huyện	99.367.000	105.407.000	105.407.000	
64	7308887	XD đường GTNT vào khu TDC Thạch Màng - Tân Lợi	Ban QLCDA huyện	23.706.000	6.776.000	6.776.000	
65	300428903	Đường từ trung tâm huyện đi xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	Ban QLCDA huyện	38.160.426	42.791.000	42.791.000	
66	7582541	Xây dựng trường TH Thuận Phú 2, Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú	Ban QLCDA huyện	1.800.000	34.793.782	34.793.782	

DANH MỤC KẾ HOẠCH VỐN ĐƯỜNG BÊ TÔNG XI MĂNG THEO CƠ CHẾ ĐẶC THÙ NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 270 /BC-UBND ngày 28 /6/2023 của UBND huyện Đồng Phú)

ĐVT: Đồng

Stt	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư	Chiều dài (km)	Quyết định phê duyệt dự toán số	Tổng mức đầu tư	Trong đó				Tổng Kế hoạch vốn NSNN năm 2023	Trong đó phân bổ theo nguồn vốn		Ghi chú
						Vốn NSNN hỗ trợ			Vốn Nhân dân đối ứng		Nguồn thu tiền sử dụng đất tính phân cấp (đã giao tại QĐ số 2088/QĐ-UBND ngày 13/6/2023)	Nguồn thu tiền sử dụng đất tính phân cấp	
						Tổng cộng	Tính hỗ trợ trực tiếp vật liệu (xi măng)	Hỗ trợ kinh phí					
1	2	3	4	5	6=7+10	7=8+9	8	9	10	11=12+13	12	13	14
	Tổng cộng		20,002		19.269.368.581	13.707.791.036	3.219.849.714	10.487.941.322	5.561.577.545	10.487.941.322	8.000.000.000	2.487.941.322	
I	Xã Thuận Lợi		0,957		898.040.446	628.628.313	149.387.030	479.241.283	269.412.133	479.241.283	479.241.283	0	
1	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Ngô Xuân Dân đến nhà bà Nguyễn Thị Hoa tờ bản đồ số 2 tờ 5, ấp Thuận Thành 1 (Tờ bản đồ số 02, Thửa đất số 142;143)	Cấp C	0,070	106/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	65.687.389	45.981.172	10.926.951	35.054.221	19.706.217	35.054.221	35.054.221	0	
2	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Nguyễn Cẩn đến nhà ông Hồ Diên Tâm tờ bản đồ số 43 tờ 5, ấp Thuận Thành 2 (Tờ bản đồ số 43, Thửa đất số 3,14,15,19,22,24,26,39,40,41,42)	Cấp C	0,340	107/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	319.053.030	223.337.121	53.073.762	170.263.359	95.715.909	170.263.359	170.263.359	0	
3	Xây dựng đường BTXM từ đường Liên xã Thuận Lợi - Phú Riềng đến nhà ông Lưu Văn Tà đến nhà ông Tạ Dũng Pha tờ bản đồ số 33 tờ 5, ấp Thuận Bình (Tờ 33 Thửa số 1,5,6,7,8,9,27-Tờ 34 Thửa số 2,4,5,6,7,8)	Cấp C	0,170	109/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	159.526.518	111.668.563	26.536.881	85.131.682	47.857.955	85.131.682	85.131.682	0	
4	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Nguyễn Văn Đệp đến nhà ông Nguyễn Đạt Túy tờ 7, ấp Thuận Hòa 1 (Tờ bản đồ số 66, Thửa 29; 47)	Cấp C	0,117	110/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	109.791.778	76.854.245	18.263.618	58.590.627	32.937.533	58.590.627	58.590.627	0	
5	Xây dựng đường BTXM từ nhà bà Nguyễn Thị Mai Xuân đến nhà ông Nguyễn Văn Cu Nghĩa tờ 2, ấp Thuận Hòa 2 (Tờ bản đồ số 18, Thửa đất số 334, 340,344,354,355)	Cấp C	0,260	108/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	243.981.731	170.787.212	40.585.818	130.201.394	73.194.519	130.201.394	130.201.394	0	
II	Xã Đồng Tâm		0,950		948.818.209	744.895.073	148.294.335	596.600.738	203.923.136	596.600.738	465.562.615	131.038.123	
1	Xây dựng đường BTXM nối tiếp từ đường BTXM 1.500m đến suối đội 4, ấp 4 (Tờ số 74; Thửa số 4 - 43) Tọa độ điểm đầu 582908 - 1282209; điểm cuối 582491 - 1282858	Cấp C	0,650	128/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	665.628.335	532.502.668	101.464.545	431.038.123	133.125.667	431.038.123	300.000.000	131.038.123	
2	Xây dựng đường BTXM từ nhà bà Yến đến nhà ông Liêm đội 1, ấp 1 (Tờ số 49; Thửa số 82-74) Tọa độ điểm đầu 580959-1284228; điểm cuối 581114-1283970	Cấp C	0,300	129/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	283.189.874	212.392.405	46.829.790	165.562.615	70.797.469	165.562.615	165.562.615	0	
III	Xã Thuận Phú		0,890		1.186.231.519	889.673.640	215.276.404	674.397.236	296.557.879	674.397.236	674.397.236	0	
1	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Lê Hồng Thanh đến nhà ông Phạm Văn Hai tờ 5 ấp Thuận Phú 1 (thửa 39 tờ 15, thửa 3, 7 tờ 21)	Cấp C	0,230	122/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	306.554.212	229.915.659	55.633.228	174.282.431	76.638.553	174.282.431	174.282.431	0	
2	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Phạm Văn Đăn đến nhà ông Vũ Bá Trung ấp Thuận Hải (thửa 99, 173, 185 tờ 52)	Cấp C	0,120	120/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	159.941.329	119.955.997	29.026.032	90.929.965	39.985.332	90.929.965	90.929.965	0	



Stt	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư	Chiều dài (km)	Quyết định phê duyệt dự toán số	Tổng mức đầu tư	Trong đó				Tổng Kế hoạch vốn NSNN năm 2023	Trong đó phân bổ theo nguồn vốn		Ghi chú
						Vốn NSNN hỗ trợ			Vốn Nhân dân đối ứng		Nguồn thu tiền sử dụng đất tính phân cấp (đã giao tại QĐ số 2088/QĐ-UBND ngày 13/6/2023)	Nguồn thu tiền sử dụng đất tính phân cấp	
						Tổng cộng	Tính hỗ trợ trực tiếp vật liệu (xi măng)	Hỗ trợ kinh phí					
1	2	3	4	5	6=7+10	7=8+9	8	9	10	11=12+13	12	13	14
3	Xây dựng đường BTXM từ ĐT 741 nhà bà Cẩm đến Suối giáp đất ông Trẻ ấp Thuận Hải (thửa 89,86,75,72,74 tờ 21)	Cấp C	0,350	119/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	466.495.541	349.871.656	84.659.260	265.212.396	116.623.885	265.212.396	265.212.396	0	
4	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Đào Minh Lộc đến nhà ông Đào Việt, tờ 4 ấp Bù Xăng (thửa 26,167,35,39,22,23 tờ 23)	Cấp C	0,190	121/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	253.240.437	189.930.328	45.957.884	143.972.444	63.310.109	143.972.444	143.972.444	0	
IV	Xã Tân Tiến		1,250		1.166.627.819	816.639.472	195.124.125	621.515.347	349.988.347	621.515.347	510.880.186	110.635.161	
1	Xây dựng đường BTXM Cầu 3 cây nhánh 2, ấp Minh Hòa điểm đầu tiếp giáp đường số 2 đến thửa đất nhà ông Đỗ Văn Tiến Tờ bản đồ số 39; 40	Cấp C	0,420	92/QĐ-UBND ngày 18/5/2023	394.124.335	275.887.034	65.561.706	210.325.328	118.237.301	210.325.328	150.000.000	60.325.328	
2	Xây dựng đường BTXM Tổ bầu 3 nối dài ấp An Hòa (điểm đầu tiếp giáp đường số 2 đến thửa đất nhà bà Hóa) Tờ bản đồ số 38, Tọa độ điểm đầu 566445 - 1261443; điểm cuối 566672 - 1261633	Cấp C	0,400	93/QĐ-UBND ngày 18/5/2023	375.356.505	262.749.553	62.439.720	200.309.833	112.606.952	200.309.833	150.000.000	50.309.833	
3	Xây dựng đường BTXM Tổ 2 nối dài ấp Tân Hà (điểm đầu đường BTXM điểm cuối nhà ông Trần Văn Huynh) Tờ bản đồ số 11, Thửa đất số 23,25, 26,29	Cấp C	0,150	94/QĐ-UBND ngày 18/5/2023	140.758.690	98.531.083	23.414.895	75.116.188	42.227.607	75.116.188	75.116.188	0	
4	Xây dựng đường BTXM đường điện 110KV điểm đầu giáp thị trấn Tân Phú điểm cuối giáp đường tờ 47, ấp Thái Dũng Tờ bản đồ số 15, Thửa đất số 8;78;86;87	Cấp C	0,280	95/QĐ-UBND ngày 18/5/2023	256.388.289	179.471.802	43.707.804	135.763.998	76.916.487	135.763.998	135.763.998	0	
V	Xã Đồng Tiến		1,570		1.473.274.288	1.031.292.002	245.075.901	786.216.101	441.982.286	786.216.101	600.000.000	186.216.101	
1	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Điều Lương đi nhà ông Thắng ấp 2 (Tờ 21; Thửa số 139-159) Tọa độ điểm đầu 575919-1281609; điểm cuối 575313-1281434	Cấp C	0,850	131/QĐ-UBND ngày 17/5/2023	797.632.578	558.342.805	132.684.405	425.658.400	239.289.773	425.658.400	300.000.000	125.658.400	
2	Xây dựng đường BTXM Đội 5 ấp 1 nối dài (Tờ số 55; Thửa số 7 - 49) Tọa độ điểm đầu 577308 - 1278917; điểm cuối 577573 - 1278335	Cấp C	0,720	132/QĐ-UBND ngày 17/5/2023	675.641.710	472.949.197	112.391.496	360.557.701	202.692.513	360.557.701	300.000.000	60.557.701	
VI	Xã Tân Phước		4,580		4.297.832.002	3.008.482.402	714.934.794	2.293.547.608	1.289.349.600	2.293.547.608	1.915.952.742	377.594.866	
1	Xây dựng đường BTXM đội 1, ấp Nam Đô (từ đường Nam Đô đến ranh xã Tân Hưng (Điểm đầu Thửa đất số 129;130 - điểm cuối đến thửa số 124; Tờ số 6)	Cấp C	2,250	244/QĐ-UBND ngày 18/5/2023	2.111.380.349	1.477.966.244	351.223.425	1.126.742.819	633.414.105	1.126.742.819	800.000.000	326.742.819	
2	Xây dựng đường BTXM đội 2, ấp Nam Đô (từ đường Nam Đô đến hộ nhà ông To) Điểm đầu Thửa số 43, 51; Tờ số 31 - điểm cuối thửa số 338; Tờ số 4	Cấp C	0,680	245/QĐ-UBND ngày 18/5/2023	638.106.060	446.674.242	106.147.524	340.526.718	191.431.818	340.526.718	340.526.718	0	

Stt	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư	Chiều dài (km)	Quyết định phê duyệt dự toán số	Tổng mức đầu tư	Trong đó				Tổng Kế hoạch vốn NSNN năm 2023	Trong đó phân bổ theo nguồn vốn		Ghi chú
						Vốn NSNN hỗ trợ			Vốn Nhân dân đối ứng		Nguồn thu tiền sử dụng đất tỉnh phân cấp (đã giao tại QĐ số 2088/QĐ-UBND ngày 13/6/2023)	Nguồn thu tiền sử dụng đất tỉnh phân cấp	
						Tổng cộng	Tính hỗ trợ trực tiếp vật liệu (xi măng)	Hỗ trợ kinh phí					
1	2	3	4	5	6=7+10	7=8+9	8	9	10	11=12+13	12	13	14
3	Xây dựng đường BTXM đội 4, ấp Nam Đô (từ hộ ông Phương đến hộ ông Song) Điểm đầu: Thửa số 124,228- điểm cuối: Thửa số 489,255 Tờ số 5	Cấp C	0,550	246/QĐ-UBND ngày 18/5/2023	516.115.198	361.280.639	85.854.615	275.426.024	154.834.559	275.426.024	275.426.024	0	
4	Xây dựng đường BTXM tuyến nhà ông Trương Đường ấp Lam Sơn (điểm đầu từ thửa số 2,5 - điểm cuối đến thửa số 31, Tờ bản đồ số 11)	Cấp C	1,100	247/QĐ-UBND ngày 18/5/2023	1.032.230.395	722.561.277	171.709.230	550.852.047	309.669.118	550.852.047	500.000.000	50.852.047	
VII	Xã Tân Lập		1,595		1.583.982.549	1.187.986.911	270.181.872	917.805.039	395.995.638	917.805.039	600.000.000	317.805.039	
1	Xây dựng đường BTXM đường tổ 19C ấp 5 (Thửa 49,50,51,57,59,60,62,70,71,143 tờ bản đồ số 54)	Cấp C	0,700	177/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	747.031.435	560.273.576	127.481.095	432.792.481	186.757.859	432.792.481	300.000.000	132.792.481	
2	Xây dựng đường BTXM đường nhánh khu nhà ông Nguyễn Khắc Liễn ấp 8 (Thửa 19,31,47,49,71,72,73,79 tờ bản đồ 16)	Cấp C	0,780	178/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	714.224.520	535.668.390	121.757.454	413.910.936	178.556.130	413.910.936	300.000.000	113.910.936	
3	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Nguyễn Khắc Bảy ấp 9 nối đường Vành đai (Thửa 49,51,54,55,59,122,123 tờ bản đồ 30)	Cấp C	0,115	205/QĐ-UBND ngày 12/6/2023	122.726.594	92.044.945	20.943.323	71.101.622	30.681.649	71.101.622	0	71.101.622	
VIII	Xã Tân Hưng		5,110		4.795.179.372	3.356.625.559	797.667.423	2.558.958.136	1.438.553.813	2.558.958.136	1.755.240.122	803.718.014	
1	Xây dựng đường BTXM từ nhà bà Hà Đô đi ngã ba nhà ông Tỉnh, ấp Pa Pếch (điểm đầu thửa số 30, tờ số 7; điểm cuối thửa số 171, tờ số 3)	Cấp C	2,000	65/QĐ-UBND ngày 23/5/2023	1.876.782.532	1.313.747.772	312.198.600	1.001.549.172	563.034.760	1.001.549.172	700.000.000	301.549.172	
2	Xây dựng đường BTXM nối tiếp từ nhà ông Nông Văn Thân (từ nhà ông Hoàng Văn Chung đến nhà ông Phùng Văn Hậu), ấp Pa Pếch (điểm đầu thửa số 185, tờ số 3; điểm cuối thửa 199, tờ số 3)	Cấp C	0,110	65/QĐ-UBND ngày 23/5/2023	103.223.042	72.256.129	17.170.923	55.085.206	30.966.913	55.085.206	55.085.206	0	
3	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Thạch Khâu ấp Pa Pếch (điểm đầu thửa số 36, tờ số 7; điểm cuối thửa 26, tờ số 7)	Cấp C	0,200	64/QĐ-UBND ngày 23/5/2023	187.678.252	131.374.776	31.219.860	100.154.916	56.303.476	100.154.916	100.154.916	0	
4	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Thế đi nhà ông Lập ấp Cây Cầy (điểm đầu thửa số 338, tờ số 6; điểm cuối thửa số 183, tờ số 12)	Cấp C	1,800	62/QĐ-UBND ngày 23/5/2023	1.689.104.280	1.182.372.996	280.978.740	901.394.256	506.731.284	901.394.256	500.000.000	401.394.256	
5	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Phùng Trung Ngân đi nhà bà Hồ Thị Ngọc Dung ấp Cây Cầy (điểm đầu thửa 45, tờ số 11; điểm cuối thửa 93, tờ số 11)	Cấp C	1,000	67/QĐ-UBND ngày 23/5/2023	938.391.266	656.873.886	156.099.300	500.774.586	281.517.380	500.774.586	400.000.000	100.774.586	
IX	Xã Tân Hòa		1,200		1.130.083.501	791.058.451	187.319.160	603.739.291	339.025.050	603.739.291	498.725.816	105.013.475	
1	Xây dựng đường BTXM từ nhà bà Oanh đến nhà ông Ngọc ấp Đồng Xê (Tờ bản đồ số 9;14)	Cấp C	1,200	72/QĐ-UBND ngày 26/5/2023	1.130.083.501	791.058.451	187.319.160	603.739.291	339.025.050	603.739.291	498.725.816	105.013.475	
X	Xã Tân Lợi		1,900		1.789.298.876	1.252.509.213	296.588.670	955.920.543	536.789.663	955.920.543	500.000.000	455.920.543	
1	Xây dựng đường BTXM từ Suối Tiếp thửa số 250, tờ bản đồ số 23 đi đến địa bàn xã Tân Hưng ấp Thạch Mảng	Cấp C	1,900	173/QĐ-UBND ngày 29/5/2023	1.789.298.876	1.252.509.213	296.588.670	955.920.543	536.789.663	955.920.543	500.000.000	455.920.543	

DANH MỤC DỰ ÁN ĐỀ XUẤT KÉO DÀI THỜI GIẠN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2022 KÉO DÀI SANG 2023
(Kèm theo Báo cáo số 270/BC-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2023 của UBND huyện Đồng Phú)

Dvt: Triệu đồng

Stt	Tên danh mục dự án, công trình	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn điều chỉnh năm 2022						Kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến 31/12/2023						Ghi chú
					Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó					
						Nguồn vốn tính phân cấp theo định mức	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn vốn tính hỗ trợ huyện xây dựng phòng học	Nguồn tính hỗ trợ BTXM năm 2022	Nguồn vốn tính hỗ trợ NTM nâng cao		Nguồn vốn tính phân cấp theo định mức	Nguồn thu tiền SDD tính phân cấp	Nguồn vốn tính hỗ trợ huyện xây dựng phòng học	Nguồn tính hỗ trợ BTXM năm 2022	Nguồn vốn tính hỗ trợ NTM nâng cao	
1	2	3	4	5	6=7+...11	7	8	9	10	11	12=14+...+18	14	15	16	17	18	19
	TỔNG CỘNG (A+B+C)			258.519.127.910	163.533.108.958	29.988.000.000	100.579.938.274	21.000.000.000	2.965.170.684	9.000.000.000	40.864.493.507	10.597.000.000	25.109.000.000	875.811.339	1.711.000.000	2.571.682.168	
A	DANH MỤC CHUYỂN TIẾP 2021			103.950.000.000	35.912.000.000	21.318.000.000	14.594.000.000	0	0	0	9.993.916.713	2.574.251.326	7.419.665.387	0	0	0	
I	Ban Quản Lý các dự án huyện			91.000.000.000	29.928.000.000	16.530.000.000	13.398.000.000	0	0	0	7.916.489.387	496.824.000	7.419.665.387	0	0	0	
1	Xây dựng đường Âu Cơ đoạn từ Phú Riềng Đỏ đến ĐT 741 và đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú	Ban QLCD huyện	4534/QĐ-UBND 30/12/2020	8.400.000.000	3.880.000.000	0	3.880.000.000	0	0	0	118.649.024	0	118.649.024	0	0	0	
2	Nâng cấp hệ thống thoát nước và vỉa hè đường Lạc Long Quân đoạn đường từ Phú Riềng Đỏ đến đường Tôn Đức Thắng, thị trấn Tân Phú	Ban QLCD huyện	9135/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	3.500.000.000	498.000.000	0	498.000.000	0	0	0	24.616.363	0	24.616.363	0	0	0	
3	Xây dựng đường Nguyễn Hữu Thọ nối dài đến cầu Mới, khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú	Ban QLCD huyện	4541/QĐ-UBND 30/12/2020	2.500.000.000	250.000.000	0	250.000.000	0	0	0	250.000.000	0	250.000.000				
4	Nâng cấp mở rộng đường Phạm Ngọc Thạch, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú	Ban QLCD huyện	4543/QĐ-UBND 30/12/2020	24.000.000.000	8.552.000.000		8.552.000.000				6.976.000.000	0	6.976.000.000				
5	Xây dựng 24 phòng học Trường Tiểu học Thuận Phú, xã Thuận Phú	Ban QLCD huyện	1615/QĐ-UBND ngày 29/3/2021	18.300.000.000	138.000.000	138.000.000	0	0	0	0	38.206.000	38.206.000	0	0	0	0	
6	Xây dựng Nhà làm việc một cửa và khối đoàn thể xã Tân Lập	Ban QLCD huyện	8076/QĐ-UBND ngày 15/10/2021	3.500.000.000	2.276.000.000	2.276.000.000	0	0	0	0	167.287.000	167.287.000	0	0	0	0	
7	Xây dựng 02 phòng học Trường MN Đồng Tấn, xã Đồng Tấn (điểm lẻ)	Ban QLCD huyện	8075/QĐ-UBND ngày 15/10/2021	2.400.000.000	1.529.000.000	1.529.000.000	0	0	0	0	13.209.000	13.209.000	0	0	0	0	
8	Xây dựng 12 phòng học Trường THCS Thuận Phú, xã Thuận Phú	Ban QLCD huyện	8073/QĐ-UBND ngày 15/10/2021	14.800.000.000	10.252.000.000	10.252.000.000	0	0	0	0	4.194.000	4.194.000	0	0	0	0	
9	Xây dựng đường quy hoạch Khu dân cư ấp 9 xã Tân Lập	Ban QLCD huyện	4546/QĐ-UBND 30/12/2020	9.500.000.000	218.000.000	0	218.000.000				50.400.000	0	50.400.000	0	0	0	
10	Xây dựng nhà thi đấu đa năng Trường THCS Tân Tiến	Ban QLCD huyện	8074/QĐ-UBND ngày 15/10/2021	4.100.000.000	2.335.000.000	2.335.000.000					273.928.000	273.928.000					
II	Phòng Kinh tế và Hạ tầng			12.950.000.000	5.984.000.000	4.788.000.000	1.196.000.000	0	0	0	2.077.427.326	2.077.427.326	0	0	0	0	
1	Lập quy hoạch chung xã Tân Tiến theo định hướng phát triển đô thị loại V	Phòng KTHH	4510/QĐ-UBND 30/12/2020	3.000.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	0	0	0	0	250.000.000	250.000.000	0	0	0	0	
2	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng các điểm dân cư nông thôn ấp Thái Đăng xã Tân Tiến (giáp ranh với thị trấn Tân Phú)	Phòng KTHH	8017/QĐ-UBND ngày 12/10/2021	1.500.000.000	566.000.000	566.000.000	0	0	0	0	453.322.445	453.322.445	0	0	0	0	
3	Quy hoạch chi tiết phía bắc khu TTIC huyện	Phòng KTHH	801/QĐ-UBND ngày 12/10/2021	2.000.000.000	874.000.000	874.000.000	0	0	0	0	250.000.000	250.000.000	0	0	0	0	
4	Điều chỉnh quy hoạch khu hoa viên Quần sự Kiểm lâm	Phòng KTHH	4515/QĐ-UBND 30/12/2020	200.000.000	94.000.000	94.000.000	0	0	0	0	65.246.427	65.246.427	0	0	0	0	
5	Điều chỉnh quy hoạch khu dân cư xã Tân Tiến	Phòng KTHH	4516/QĐ-UBND 30/12/2020	1.000.000.000	500.000.000	500.000.000					418.460.000	418.460.000					
6	Lập quy hoạch chi tiết điểm dân cư, kết hợp chợ ấp Thạch Măng xã Tân Lợi	Phòng KTHH	7781/QĐ-UBND ngày 16/9/2021	450.000.000	196.000.000	196.000.000	0	0	0	0	140.391.916	140.391.916	0	0	0	0	
7	Lập quy hoạch chi tiết khu dân cư tập trung ấp 1, xã Tân Lập	Phòng KTHH	7687/QĐ-UBND ngày 08/9/2021	700.000.000	111.000.000	111.000.000	0	0	0	0	86.840.000	86.840.000	0	0	0	0	
8	Lập quy hoạch chi tiết khu dân cư tập trung ấp 4, xã Tân Lập	Phòng KTHH	7686/QĐ-UBND ngày 08/9/2021	1.100.000.000	143.000.000	143.000.000	0	0	0	0	113.166.538	113.166.538	0	0	0	0	
9	Lập quy hoạch chung xã Tân Lập theo định hướng phát triển chung đô thị loại V	Phòng KTHH		3.000.000.000	2.000.000.000	804.000.000	1.196.000.000	0	0	0	300.000.000	300.000.000	0	0	0	0	
B	DANH MỤC ĐẦU TƯ MỚI ĐẦU NĂM 2022			137.277.000.000	115.034.000.000	8.670.000.000	85.364.000.000	21.000.000.000	0	0	26.331.122.650	8.022.748.674	17.432.562.637	875.811.339	0	0	0



Stt	Tên danh mục dự án, công trình	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn điều chỉnh năm 2022						Kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến 31/12/2023						Ghi chú
					Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó					
						Nguồn vốn tính phân cấp theo định mức	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn vốn tính hỗ trợ huyện xây dựng phòng học	Nguồn tính hỗ trợ BTXM năm 2022	Nguồn vốn tính hỗ trợ NTM nâng cao		Nguồn vốn tính phân cấp theo định mức	Nguồn thu tiền SDD tính phân cấp	Nguồn vốn tính hỗ trợ huyện xây dựng phòng học	Nguồn tính hỗ trợ BTXM năm 2022	Nguồn vốn tính hỗ trợ NTM nâng cao	
1	2	3	4	5	6=7+...11	7	8	9	10	11	13=14+...+18	14	15	16	17	18	19
I	Danh mục tạm dừng 2021 chuyển sang 2022 thực hiện			6.000.000.000	5.337.000.000	1.137.000.000	4.200.000.000	0	0	0	5.072.483.259	1.137.000.000	3.935.483.259	0	0	0	
I	Xây dựng đường Nguyễn Huệ nối dài từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú.	Ban QLCDA huyện	4538/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	6.000.000.000	5.337.000.000	1.137.000.000	4.200.000.000	0	0	0	5.072.483.259	1.137.000.000	3.935.483.259	0	0	0	Vương GPMB
II	Đầu tư TT Tân Phú lên đô thị loại IV; xã Tân lập lên đô thị loại V			22.200.000.000	19.900.000.000	3.400.000.000	16.500.000.000	0	0	0	8.616.960.699	3.122.331.000	5.494.629.699	0	0	0	
	Linh vực giao thông			22.200.000.000	19.900.000.000	3.400.000.000	16.500.000.000	0	0	0	8.616.960.699	3.122.331.000	5.494.629.699	0	0	0	
1	Xây dựng vỉa hè, điện chiếu sáng đường Âu Cơ đoạn từ Phú Riềng Đỏ đến DT 741 và xây dựng đoạn CPSĐ từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú (giai đoạn 2)	Ban QLCDA huyện	10008/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	6.000.000.000	5.900.000.000	1.700.000.000	4.200.000.000	0	0	0	3.559.396.076	1.700.000.000	1.859.396.076	0	0	0	Vương GPMB
2	Xây dựng đường Tổ 23 nối dài đến đường kết nối Tây Nam Đồng Xoài, thị trấn Tân Phú	Ban QLCDA huyện	10009/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	2.200.000.000	2.100.000.000	300.000.000	1.800.000.000	0	0	0	22.331.000	22.331.000	0	0	0	0	Vương GPMB
3	Xây dựng đường quy hoạch D1 - Khu TTHC xã Tân Lập (đường bên hông Chợ)	Ban QLCDA huyện	10010/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	5.500.000.000	5.400.000.000	1.400.000.000	4.000.000.000	0	0	0	4.245.842.623	1.400.000.000	2.845.842.623	0	0	0	Vương GPMB
4	Xây dựng đường tổ 8, tổ 10 khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú	Ban QLCDA huyện	10011/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	3.500.000.000	2.500.000.000	0	2.500.000.000	0	0	0	39.800.000	0	39.800.000	0	0	0	Vương GPMB
5	Xây dựng chỉnh trang Công viên Khu Dân cư tập trung huyện	Ban QLCDA huyện	10012/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	5.000.000.000	4.000.000.000	0	4.000.000.000	0	0	0	749.591.000	0	749.591.000	0	0	0	Vương GPMB
III	Duy trì huyện đạt chuẩn nông thôn mới; xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao			68.177.000.000	51.734.000.000	2.022.000.000	49.712.000.000	0	0	0	10.956.301.663	3.680.601.341	7.275.700.322	0	0	0	
a	Linh vực giao thông			66.227.000.000	50.234.000.000	2.022.000.000	48.212.000.000	0	0	0	10.944.571.663	3.680.601.341	7.263.970.322	0	0	0	
1	Xây dựng đường DH Thuận Phú -Thuận Lợi (từ DT 758 vào ấp Đồng Búa), xã Thuận Phú	Ban QLCDA huyện	10013/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	23.500.000.000	14.080.000.000	0	14.080.000.000	0	0	0	4.508.889.000	0	4.508.889.000	0	0	0	
2	Xây dựng đường vào Trường MN Đồng Tiến (điểm ấp 4)	Ban QLCDA huyện	10014/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	800.000.000	770.000.000	0	770.000.000	0	0	0	462.000.000	0	462.000.000	0	0	0	Vương GPMB
3	Xây dựng đường vào Điểm trường Km12 Trường TH và THCS Đồng Tâm, ấp 4, xã Đồng Tâm	Ban QLCDA huyện	10015/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	1.200.000.000	1.000.000.000	0	1.000.000.000	0	0	0	34.839.000	0	34.839.000	0	0	0	Chi phí QT
4	Nâng cấp, mở rộng đường nối từ DT 753 đi nghĩa trang Nhân dân huyện Đồng Phú	Ban QLCDA huyện	10016/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	6.200.000.000	5.000.000.000	0	5.000.000.000	0	0	0	1.106.245.000	0	1.106.245.000	0	0	0	Chi phí QT
5	Xây dựng đường trong khu căn cứ hậu cần huyện Đồng Phú	Ban QLCDA huyện	10017/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	3.000.000.000	2.170.000.000	0	2.170.000.000	0	0	0	732.378.000	132.005.967	600.372.033	0	0	0	
6	Xây dựng đường GTNT ấp Phước Tiến đi ấp Nam Dỏ, xã Tân Phước	Ban QLCDA huyện	10018/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	17.000.000.000	15.714.000.000	2.022.000.000	13.692.000.000	0	0	0	1.071.000.000	670.928.815	400.071.185	0	0	0	Chi phí QT, Chi phí khác
7	Xây dựng đường từ ngã ba dây điện đi khu tỉnh thương, ấp Suối Nhung, xã Tân Hưng	Ban QLCDA huyện	10019/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	11.800.000.000	9.000.000.000	0	9.000.000.000	0	0	0	2.594.994.000	2.466.595.896	128.398.104	0	0	0	Chi phí QT
8	Nâng cấp láng nhựa đường GTNT từ ấp Suối Dỏ đi xã Tân Hưng đi ấp Cầu Rat và Tân Phước (đoạn trùng với đường TAPOS)	Ban QLCDA huyện	10020/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	2.727.000.000	2.500.000.000	0	2.500.000.000	0	0	0	23.156.000	0	23.156.000	0	0	0	Chi phí QT
	Xây dựng đường từ DT753 ấp Suối Da đến ấp 5 xã Tân Hưng	Ban QLCDA huyện	10024/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	21.600.000.000	0		0				411.070.663	411.070.663					
b	Lĩnh dân dụng			1.950.000.000	1.500.000.000	0	1.500.000.000	0	0	0	11.730.000	0	11.730.000	0	0	0	0
1	Xây dựng trụ sở làm việc Ban CHQS xã Thuận Phú	Ban QLCDA huyện	9854/QĐ-UBND ngày 27/12/2021	1.950.000.000	1.500.000.000	0	1.500.000.000	0	0	0	11.730.000	0	11.730.000	0	0	0	0
IV	Đầu tư trường học đạt chuẩn quốc gia			37.600.000.000	35.611.000.000	2.111.000.000	12.500.000.000	21.000.000.000	0	0	1.165.527.892	82.816.333	206.900.220	875.811.339	0	0	
	Linh vực dân dụng			37.600.000.000	35.611.000.000	2.111.000.000	12.500.000.000	21.000.000.000	0	0	1.165.527.892	82.816.333	206.900.220	875.811.339	0	0	
1	Xây dựng 02 phòng học, nhà bếp Trường MN Thuận Lợi (điểm lẻ)	Ban QLCDA huyện	9851/QĐ-UBND ngày 27/12/2021	2.000.000.000	1.500.000.000	0	1.500.000.000	0	0	0	11.328.000	0	11.328.000	0	0	0	0
2	Xây dựng 02 phòng học điểm ấp 4 Trường MN Đồng Tiến (Điểm lẻ)	Ban QLCDA huyện	9850/QĐ-UBND ngày 27/12/2021	2.000.000.000	1.861.000.000	361.000.000	1.500.000.000	0	0	0	11.088.000	0	11.088.000	0	0	0	Chi phí QT
3	Xây dựng 06 phòng chức năng trường MN Tân Tiến	Ban QLCDA huyện	9852/QĐ-UBND ngày 27/12/2021	6.800.000.000	5.000.000.000	0	5.000.000.000	0	0	0	74.246.000	0	74.246.000	0	0	0	Chi phí QT, Chi phí khác

[illegible]